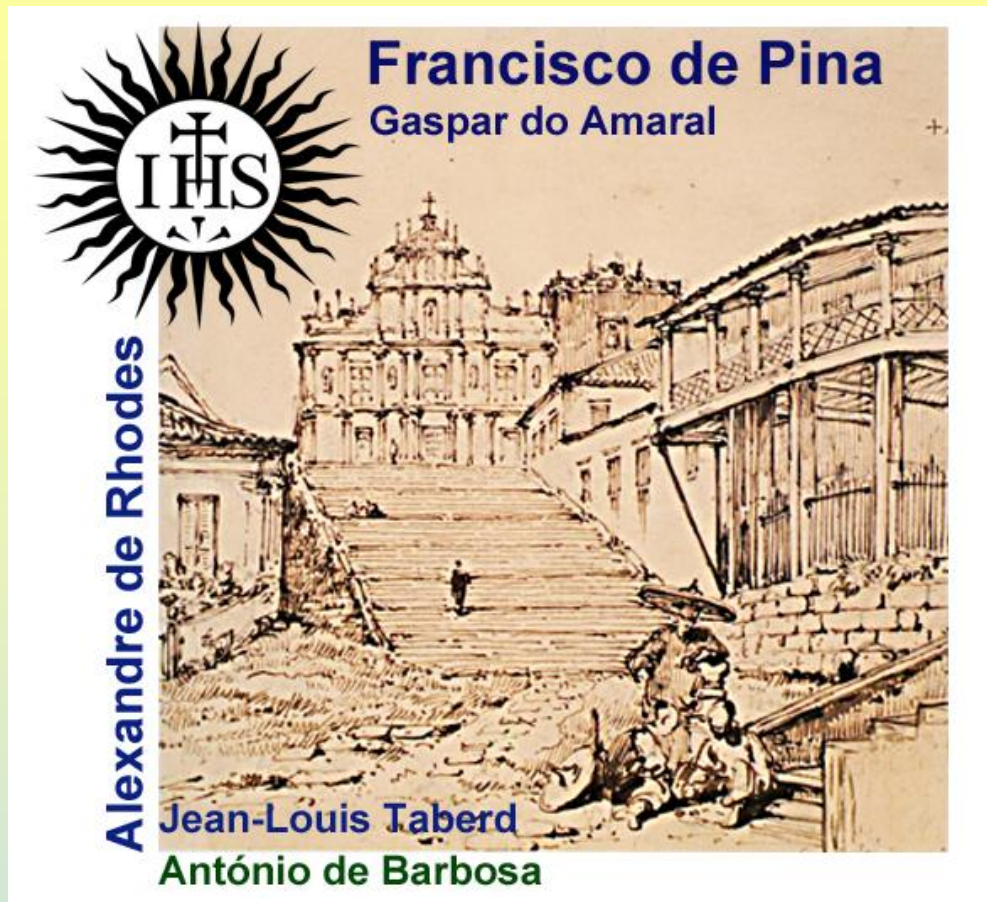


# Thuyết Quốc Ngữ Latin



## Trương Vĩnh Ký Huỳnh Tịnh Của Nguyễn Văn Vĩnh

Hán	Nôm	Hán-Việt	Việt
天	𠵼	Thiên	Trời
地	坦	Địa	Đất
子	𠵼	Tử	Con
面	麵	Diện	Mặt

Edition Vovinam – Viet Vo Dao France ©  
70, rue Maréchal Murat - 77.340 Pontault Combault – France

Trần Nguyên Đạo  
maitredao@vietvodoao.com  
Premier édition – Novembre 2019



# Mục Lục

<b>I. Từ chữ Hán đến chữ Việt Latin</b>	<b>3</b>
<b>II. Các Giáo sĩ Kitô giáo người Bồ Đào Nha đến Việt Nam</b>	<b>5</b>
Nước Mặn và trường Quốc ngữ Latin đầu tiên	9
<b>III. Giáo sĩ Francisco de Pina người sáng tạo Quốc ngữ Latin giai đoạn 1 (1615–1626) chưa bỏ dấu và theo lối đa âm.</b>	<b>11</b>
Kết luận giai đoạn 1(1615-1626) chưa bỏ dấu và cách viết đa âm	16
Lược sử Giáo sĩ Francisco de Pina	18
<b>IV. Giáo sĩ Gaspar do Amaral, António de Barbosa và công trình sáng tạo giai đoạn 2 (1626 – 1645) : Bỏ dấu và cách viết đơn âm</b>	<b>21</b>
Công trình của Giáo sĩ Gaspar do Amaral	22
và António de Barbosa	22
Lược sử Giáo sĩ Gaspar do Amaral	25
Lược sử Giáo sĩ António de Barbosa	25
<b>V. Công trình đóng góp của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes</b>	<b>27</b>
Lược sử Giáo sĩ Alexandre de Rhodes	34
<b>VI. Các công trình đóng góp giai đoạn 3 : Giai đoạn các Giáo sĩ Paris (1762 – 1937).</b>	<b>36</b>
Các đóng góp của các Linh mục người Pháp.	36
<b>VII. Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Văn Vĩnh và công trình hoàn thành Việt ngữ Latin giai đoạn 4 : Giai đoạn phổ biến và hoàn thành Việt ngữ Latin.</b>	<b>40</b>
Thư tiếng Việt Latin đầu tiên của người Việt Nam 1659.	40
Tập lịch sử nước Annam được viết bằng tiếng Việt Latin đầu tiên năm 1659.	41
Đóng góp chuyển nền văn hoá Hán/Nôm sang Việt ngữ Latin	42
Lược sử ông Trương Vĩnh Ký	45
Gia Định Báo	47
Lược sử ông Huỳnh Tịnh Của	48
Lược sử ông Nguyễn Văn Vĩnh	50
<b>VIII. Kết luận</b>	<b>54</b>

# Thuyết Quốc Ngữ Latin

## I. Từ chữ Hán đến chữ Việt Latin

Chữ Hán được sử dụng tại Việt Nam trong hơn hai ngàn năm và được truyền đến Việt Nam xuyên qua các cuộc đô hộ của người Trung Quốc. Khởi đầu từ thời Triệu Vũ Đế (Triệu Đà, 204-111 TCN) đến xâm chiếm nước Âu Lạc (An Dương Vương, 257-207 TCN) và lập ra nhà Triệu năm 208 TCN. Từ đó chữ Hán trở thành Quốc ngữ của Việt Nam và được kéo dài cho đến đầu thế kỷ thứ 20.

Tuy rằng qua các triều đại nhà Trần (1226-1400), đã sáng tạo chữ Nôm (hay còn gọi là chữ Quốc âm), là một loại chữ có cách viết tương tự như chữ Hán, nhưng có những nét đặc biệt của Việt Nam. Tuy nhiên chữ Hán vẫn được sử dụng song song.

Cao điểm nhất của chữ Hán là qua các kỳ thi Nho học để tuyển lựa nhân tài. Khởi đầu từ năm 1075 dưới triều Lý Nhân Tông (1066-1128) và chấm dứt vào năm 1919 dưới đời vua Khải Định (1885-1925). Như vậy các kỳ thi Nho học tại Việt Nam được kéo dài trong hơn 844 năm.

Tiến trình chuyển sang Quốc ngữ Latin được khởi đầu từ năm 1915 khi vua Duy Tân<sup>1</sup>] ra chỉ dụ bãi bỏ các



Hoàng đế Duy Tân  
(1900-1945)

---

<sup>1</sup> : **Vua Duy Tân** (1900 –1945), tên thật là **Nguyễn Phúc Vĩnh San**, là vị hoàng đế thứ 11 của nhà Nguyễn. Ở ngôi từ năm 7 tuổi (1907) đến năm 16 tuổi (1916). Năm 1916, ông bí mật liên lạc với các lãnh tụ Việt Nam đương thời để khởi nghĩa nhưng không thành công. Ông bị bắt và bị đày tại đảo Réunion (Pháp).

Trong chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945), ông gia nhập quân Đồng Minh chống Phát xít Đức. Ngày 26 tháng 12 năm 1945, ông bị tai nạn máy bay và qua đời tại Cộng hòa Trung Phi, hưởng thọ 45 tuổi.

Ngày 24 tháng 4 năm 1987, thi hài của ông được đưa từ đảo Réunion về Việt Nam an táng tại Lăng Dục Đức (Huế).

khoa thi Hương-Hội-Đình<sup>[2]</sup> tại Bắc Kỳ. Năm 1918, Vua Khải Định<sup>[3]</sup> ra chỉ dụ bãi bỏ các khoa thi tại Trung Kỳ và đến năm 1919, sau khoa thi Hội cuối cùng tại Huế, thì Việt Nam bãi bỏ hoàn toàn các khoa thi, các trường dạy chữ Nho và thay thế bằng hệ thống Pháp - Việt.



**Hoàng đế Khải Định (1885-1925)**

Nhưng phải đợi 5 năm sau, Việt ngữ Latin mới được chính thức giảng dạy và sử dụng tại Việt Nam qua quyết định ngày 18/09/1924 của toàn quyền Đông Dương, ông Martial Henri Merlin<sup>[4]</sup>, đưa Việt ngữ Latin vào dạy ở ba năm đầu cấp tiểu học.

Như vậy sau hơn 2132 năm, kể từ năm Triệu Vũ Vương thành lập nhà Thục và đưa chữ Hán vào Việt Nam (208 TCN), cho đến ngày Toàn quyền Đông Dương Merlin ký quyết định đưa chữ Việt Latin vào dạy ở ba năm đầu cấp tiểu học năm 1924, thì người Việt Nam mới thật sự bước qua Quốc ngữ Hán và chính thức chuyển sang Quốc ngữ Latin.



**Toàn quyền Merlin (1860-1935)**

Nhờ thế ngày nay, Việt Nam là quốc gia duy nhất tại châu Á dùng mẫu tự Latin. Một bước tiến vượt bậc vì đã phổ thông hoá kiến thức đến mọi tầng lớp xã hội, xoá nạn mù chữ cao nhất Á châu.

---

<sup>2</sup> : **Thi Hương** : là các kỳ thi tại các địa phương hoặc liên tỉnh, đạt học vị Tú tài và Cử nhân. Người đậu Thủ khoa gọi là Giải Nguyên. Các kỳ thi Hương có mục đích tuyển chọn những người tài giỏi để thi Hội và sau đó thi Đình. **Thi Hội** : là các kỳ thi được triều đình tổ chức đạt học vị Thái học sinh, Phó bảng hoặc Hội nguyên (thủ khoa). **Thi Đình** : là các kỳ thi do triều đình tổ chức dành cho các thí sinh giỏi đã thi đậu các kỳ thi Hương và thi Hội để tuyển chọn các học vị : Tiến sĩ, Hoàng giáp (hạng 4), Thám hoa (Hạng 3), Bảng nhãn (Á khoa) và Trạng nguyên (Thủ khoa).

<sup>3</sup> : **Vua Khải Định** (1885 - 1925) tên thật là **Nguyễn Phúc Bửu Đảo**, là vị hoàng đế thứ 12 của nhà Nguyễn, ở ngôi từ năm 1916 đến 1925.

<sup>4</sup> : **Toàn quyền Merlin** : **Martial Henri Merlin** (1860-1935), Toàn quyền Đông Dương từ năm 1923 đến 1925.



## II. Các Giáo sĩ Kitô giáo người Bồ Đào Nha đến Việt Nam

Nguồn gốc Việt ngữ Latin được khởi đầu vào cuối thế kỷ thứ 16, đầu thế kỷ thứ 17 tại Đại Việt, Đàng Trong<sup>5</sup>]. Một lãnh thổ dưới quyền kiểm soát của Chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613) và Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi 1613-1635). Các Chúa Nguyễn vì không buôn bán trực tiếp bằng đường bộ với Trung Quốc nên thường hay giao thương bằng đường thủy với người Tây phương để trao đổi hàng hoá và hiện đại hoá quân đội. Và cũng chính vì thế người Tây phương cũng qua những giao thương này đến Việt Nam truyền đạo Kitô giáo.



Phù hiệu Dòng Tên

Khởi đầu là các Giáo sĩ thừa sai<sup>6</sup>] Dòng Tên<sup>7</sup>] (Jésuites) hay còn gọi là "Dòng Chúa Giêsu" (Compagnie de Jésus), của các Giáo sĩ Bồ Đào Nha<sup>8</sup>], được sự đồng ý của Giám mục Malacca<sup>9</sup>] và Macao<sup>10</sup>], từ giáo phận Nhật Bản, lánh nạn việc cấm đạo tại Nhật<sup>11</sup>] đến Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ 17.

<sup>5</sup> : **Đàng Trong** : và Đàng Ngoài là 2 lãnh thổ được phân chia vào thời Trịnh-Nguyễn phân tranh trong gần 150 năm (1627-1775). Đàng Trong là lãnh thổ Đại Việt, đặt dưới quyền kiểm soát của các Chúa Nguyễn, được tính theo phía Nam sông Gianh trở xuống Nam. **Đàng Ngoài** từ phía bắc sông Gianh trở lên miền Bắc thuộc lãnh thổ của các Chúa Trịnh.

<sup>6</sup> : **Thừa sai** là tên dùng để chỉ các Giáo sĩ Dòng Tên có sứ mạng truyền giáo.

<sup>7</sup> : **Giòng tên** (Jésuites) là một dòng lớn nhất của Giáo hội Công Giáo La Mã, chỉ dành cho các Giáo sĩ nam giới. Được thành lập bởi Thánh **Ignace de Loyola** (1491-1556), Thánh **François Xavier** (Francisco de Jasso y Azpilicueta, 1506-1552), Giáo sĩ **Pierre Favre** (1506-1546) vào năm 1535 tại Paris. Được công nhận năm 1540 bởi Giáo Hoàng **Paul III** (Alexandre Farnèse, 1468-1549) và bị giải tán năm 1773. Sau đó được phục hồi năm 1814 bởi Giáo Hoàng **Pie VII** (Barnaba Niccolò Maria Luigi Chiaramonti, 1742-1823). Hiện nay dòng này có khoảng 20.000 Giáo sĩ thành viên và hiện diện trên dưới 100 quốc gia.

<sup>8</sup> : **Giáo sĩ Dòng Tên Bồ Đào Nha** : vào thế kỷ thứ 16 và 17 các nhà truyền giáo Dòng Tên được triều đình Bồ Đào Nha hỗ trợ và giúp đỡ các phương tiện để truyền đạo đến châu Á. Khởi đầu là Gao (Ấn Độ), Malacca (Malaysia) Macao (Trung Quốc), Nhật Bản và sau đó mới đến Việt Nam, Thái Lan, Lào và Campuchia. Trụ sở chính của Dòng Tên Bồ Đào Nha là Đại học Thánh Phaolô (Colégio de São Paulo) được đặt tại Macao, một thuộc địa của Bồ Đào Nha (trả lại cho Trung Quốc ngày 20 tháng 12 năm 1999), đồng thời cũng là một trung tâm đào tạo các Giáo sĩ Dòng Tên có sứ vụ truyền giáo tại châu Á.

<sup>9</sup> : **Malacca** : Thương cảng của Malaysia, một thuộc địa của Bồ Đào Nha từ năm 1511-1641, trở thành thuộc địa của Hà Lan 1641-1824, thuộc địa của Anh từ 1824-1957 và cuối cùng trở về Malaysia từ năm 1957.

Người Bồ Đào Nha là một giống dân có tính phiêu lưu mạo hiểm từ ngàn xưa. Họ thường đi bằng đường biển từ Lisboa (Lisbonne), là một hải cảng sầm uất và đồng thời là thủ đô của Bồ Đào Nha, để đi về hướng biển Đại Tây Dương khám phá khắp thế giới. Khởi đầu từ thế kỷ thứ 15, quốc gia này trở thành cường quốc đứng đầu châu Âu có các thuộc địa ở châu Mỹ, châu Phi, Ả Rập, Ấn Độ và Trung Quốc.

Năm 1511 người Bồ bắt đầu để ý đến các nước Đông Nam Á. Các thuyền buôn của họ theo đường Ấn Độ Dương sang biển Nam Hải đi ngang qua Việt Nam, đến đảo Macao. Chính vì thế Hội An là trạm nghỉ chân để họ buôn bán và tiếp tế lương thực. Một trong những bằng chứng cụ thể là họ đã để lại một tấm bia bằng đá, dựng năm 1524 tại Cù Lao Chàm, chứng minh những vết tích của người Bồ tại Việt Nam.

Các Giáo sĩ người Bồ, khởi hành từ Macao ngày 06/01/1615, đến Cửa Hàn (Đà Nẵng), Đại Việt (Đàng Trong) ngày 18 tháng 01 năm 1615<sup>[12]</sup>. Trong số các Giáo sĩ Dòng Tên đầu tiên này có các Giáo sĩ : **Francesco Buzomi**<sup>[13]</sup>,

---

<sup>10</sup> : **Macao** : (là cách viết của người Pháp. Người Bồ viết là Macau, người Việt thường gọi là Áo Môn). Là thương cảng của Trung Quốc, một thuộc địa của Bồ Đào Nha từ giữa thế kỷ thứ 16 (trả lại cho Trung Quốc ngày 20 tháng 12 năm 1999), đồng thời là nơi đã thành lập Đại học Thánh Phaolô (Colégio de São Paulo) vào năm 1594, một trung tâm chuyên đào tạo các Giáo sĩ Dòng Tên có sứ vụ truyền giáo tại châu Á đồng thời cũng là đại học Tây phương đầu tiên tại châu Á. Giáo trình của đại học bao gồm các bộ môn cơ bản như Thần học, Triết học, Toán học, Địa lý, Thiên văn học và Nữ học các tiếng như : Latin, Bồ Đào Nha, Trung Quốc, Việt Latin... và các phương diện về âm nhạc và nghệ thuật.

<sup>11</sup> : Theo phúc trình của Giáo sĩ Francisco Viera ngày 26/11/1616 gửi về giáo phận Macao. Tháng 01-1614, Lãnh chúa Nhật Tokugawa Ieyasu (1543-1616) ra lệnh cấm đạo Kito giáo và trục xuất tất cả các nhà truyền giáo Tây Phương.

<sup>12</sup> : Theo các phúc trình của các Giáo sĩ : **João Rodrigues Giram** gửi Nuno Mascarenhas ở Macao ngày 26/11/1615. **Diogo Carvalho** gửi Nuno Mascarenhas 09/02/1615 và **Nicolao da Costa** ngày 17/01/1616 với tựa đề "**Annua de colégio de Macau des de Janeiro de 1615 ate o outro de 1616**" (bản tường trình hàng năm của đại học Macao từ tháng 01/1615 đến đầu 1616).

<sup>13</sup> : **Francesco Buzomi** (1576-1639), Giáo sĩ người Ý, sinh tại thành phố Napoli (miền Nam nước Ý). Vào Dòng Tên năm 1592. Ông học ngành Triết học và Thần học tại Napoli. Trở thành Linh mục năm 1606.

Ngày 28/03/1609 ông đến Macao và dạy tại Đại học Macao trong vòng 5 năm. Ông đặt chân đến Đà Nẵng, Đại Việt (Đàng Trong) ngày 18 tháng 01 năm 1615 cùng với các Giáo sĩ **Diogo Carvalho**, **Joseph Tsuchimochi** và tu huynh **António Dias**. Năm 1617 ông bị bệnh nên mời Giáo sĩ Ngữ học **Francisco de Pina** đến giúp ông tại Nước Mặn. Sau đó ông quay về Macao chữa bệnh. Năm 2018 ông lại quay trở lại Việt Nam nhưng vì sức khoẻ không được tốt nên đã nhiều lần trở về Macao chữa trị. Năm 1638 nhân dịp về Macao tham dự đại hội Dòng Tên, ông bị bệnh nặng và mất ngày 01/07/1639.

**Diogo Carvalho**<sup>[14]</sup>, **Joseph Tsuchimochi**<sup>[15]</sup> và tu huynh **António Dias**<sup>[16]</sup>. Sau đó ngày 18/01/1616<sup>[17]</sup> họ thành lập giáo phận Việt Nam đầu tiên tại Hội An (còn gọi là Hải Phố (Faifo)<sup>[18]</sup>) và sau đó tại Nước Mặn năm 1618<sup>[19]</sup>.

---

<sup>14</sup> : **Diogo Carvalho** (1578-1624) (viết theo tiếng Pháp là **Jacques Carvalho**), Giáo sĩ Dòng Tên người Bồ Đào Nha. Đến Việt Nam cùng với Giáo sĩ **Francesco Buzomi** năm 1615, nhưng năm sau, 1616, ông trở lại Nhật truyền đạo và bị hành quyết (tử đạo) ngày 22/02/1624 tại Sendai (Miyagi) Nhật Bản. Được phong Á Thánh ngày 07/07/1867 bởi Giáo Hoàng Pie IX (1792-1878).

<sup>15</sup> : **Joseph Tsuchimochi** : một Giáo sĩ người Nhật Bản, được đưa sang Việt Nam lánh nạn vì Tháng 01-1614, Lãnh chúa Nhật Tokugawa Ieyasu (1543-1616) ra lệnh cấm đạo Kito giáo và trục xuất tất cả các nhà truyền giáo Tây Phương.

<sup>16</sup> : **António Dias** : một tu huynh người Bồ Đào Nha chưa được thăng Linh mục. Đến Đàng Trong năm 1615 và bị Chúa Nguyễn Phúc Loan trục xuất năm 1639.

<sup>17</sup> : Khởi đầu các Giáo sĩ đến Đà Nẵng rồi vào Faifo (Hội An) để truyền giáo và chăm sóc các con chiên người Nhật tại đây. Tại Hội An trong những tháng đầu, việc giảng đạo không tiến triển vì đa số là người ngoại quốc, nên họ chỉ chú tâm việc buôn bán và không quan tâm đến việc học đạo. Vì vậy các nhà truyền giáo tìm đến Thanh Chiêm (\*), cách Hội An khoảng 10 km để truyền đạo. Một năm sau, số giáo dân được rửa tội tại Thanh Chiêm lên hơn 300 người.

(\*) : **Thanh Chiêm** là một thị trấn thuộc xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Vào thế kỷ thứ 16 và 17, Thanh Chiêm được đánh giá là kinh đô thứ hai của Chúa Nguyễn (sau Phú Xuân và Thừa Thiên (Huế)).

Ngày 18 tháng 1 năm 1616 Giáo sĩ Francisco Buzomi thành lập giáo xứ Hội An và xây dựng một nhà thờ tại đây. Năm 1914, nhà thờ được sửa chữa và xây dựng lại thành một nhà thờ mới bằng gỗ. Năm 1935, nhà thờ được thay thế bằng ngôi nhà kiên cố theo kiểu kiến trúc Gothic. Năm 1965, ngôi nhà thờ này bị gỡ bỏ và thay vào đó là ngôi nhà thờ mới với kiểu dáng như hiện nay.

<sup>18</sup> : **Hội An** : vào thế kỷ thứ 16 và 17 có tên là Hải Phố. Thường được người Âu châu gọi là Faifo. Hội An được chúa Nguyễn tổ chức thành hai đặc khu. Đặc khu thứ nhất dành cho người Trung Quốc được đặt dưới quyền cai trị của một Thống đốc người Hoa. Đặc khu thứ hai dành cho người Nhật và các người Tây phương, đặt dưới quyền cai trị của một Thống đốc người Nhật. Hội An vốn là một thương cảng sầm uất nhất tại Đàng Trong, sau đó là đến Cửa Hàn (Đà Nẵng) và thứ 3 là Nước Mặn (Qui Nhơn). Các thương thuyền của Nhật, Trung Quốc, Malaisia, Campuchia, Indonesia, Ấn Độ... thường đến giao thương với 3 thương cảng này.

<sup>19</sup> : **Nước Mặn** : ngày nay thuộc địa bàn giáo họ Nho Lâm, giáo xứ Nam Bình, tọa lạc tại thôn An Hoà, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Người chủ trì (cha sở) đầu tiên là Giáo sĩ Francesco Buzomi(1618), sau đó liên tục được các Giáo sĩ Dòng Tên thuộc giáo phận Macao cai quản cho đến tháng 02-1665 thì được các linh mục thừa sai Paris tiếp nối và cha sở cuối cùng là linh mục Việt Nam **Giuse Trang**, được Giám mục Pierre Lambert de la Motte (1624-1679) bổ nhiệm năm 1672. Cơ sở truyền giáo Nước Mặn ngày nay không còn, nhưng đã được Tòa giám mục Qui Nhơn cho xây một đài tưởng niệm vào ngày 05/08/2011. Nước Mặn là giáo phận đầu tiên của Qui Nhơn (gồm 3

Một nơi được đánh giá là "cái nôi", là nơi hình thành Việt ngữ Latin Việt Nam.

Năm 1617 được tăng cường thêm bởi Giáo sĩ Ngữ học **Francisco de Pina**, năm 1618 Giáo sĩ **Cristoforo Borri** và **Pedro Marques**<sup>[20]</sup>. Năm 1624 Giáo sĩ **Alexandre de Rhodes**, năm 1629 Giáo sĩ **Gaspar do Amaral** và Giáo sĩ **António de Barbosa**...

Đặc biệt năm 1618, nhờ bản phúc trình của Giáo sĩ **Cristoforo Borri**, ông ca ngợi phẩm chất của người Việt Nam : "*...vượt trội so với người Trung Quốc, cả về tinh thần lẫn lòng dũng cảm ; có lòng tốt và hiếu khách rất tự nhiên...*"<sup>[21]</sup>. Nhờ thế Việt Nam được giáo phận Bồ Đào Nha tại Macao chú ý, đánh giá cao và nâng lên thành lãnh thổ truyền giáo ưu tiên của giáo hội và sau đó liên tiếp gửi hàng chục Giáo sĩ đến Việt Nam truyền đạo, trong đó có các Giáo sĩ chuyên gia về Ngữ học như : Gaspar do Amaral (1594-1646), António de Barbosa (1594-1647) và Alexandre De Rhodes (1591-1660). Các Giáo sĩ này là những người có công lớn và được đánh giá là thủy tổ của Quốc ngữ Latin Việt Nam.

Tính đến năm 1658, giáo phận Macao đã gửi đến Việt Nam 70 Giáo sĩ, gồm 8 quốc tịch khác nhau, trong đó có 35 người Bồ Đào Nha, 19 người Ý, 7 người Nhật Bản và 1 người Pháp. Về số lượng các giáo dân người Việt, theo tổng kết của thư viện giáo phận Macao năm 1658, thì đã có trên dưới 100.000 người theo đạo<sup>[22]</sup>.

---

*tỉnh : Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên) và từ đó được loang toả ra các họ đạo (từ năm 1747) : Gò Thị, Kỳ Sơn, Diêm Điền, Làng Sông, Phú Trung... Đến năm 1850 có thêm Xóm Bắc, Xóm Nam, Vườn Bông, Mĩ Cang, Gò Dài, Quán Ngỗng, Kẽ Thử, Diêm Điền, Xóm Quán với tổng số giáo dân là 2.801 người.(nguồn từ giáo hạt Gò Thị).*

<sup>20</sup> : **Pedro Marques** : (1575-1670). Có cha là người Bồ và mẹ là người Nhật. Ông sinh tại Nhật nên di chuyển giữa Đàng Trong và Nhật 6 lần : 1618-1626, 1637-1639, 02-07/1652, 1653-1655, 1658-1670. Đàng Ngoài 1 lần : 1627-1630. Năm 1620 ông trở thành Cha bề trên của giáo phận Hội An. Ông bị chết đuối gần đảo Hải Nam năm 1670.

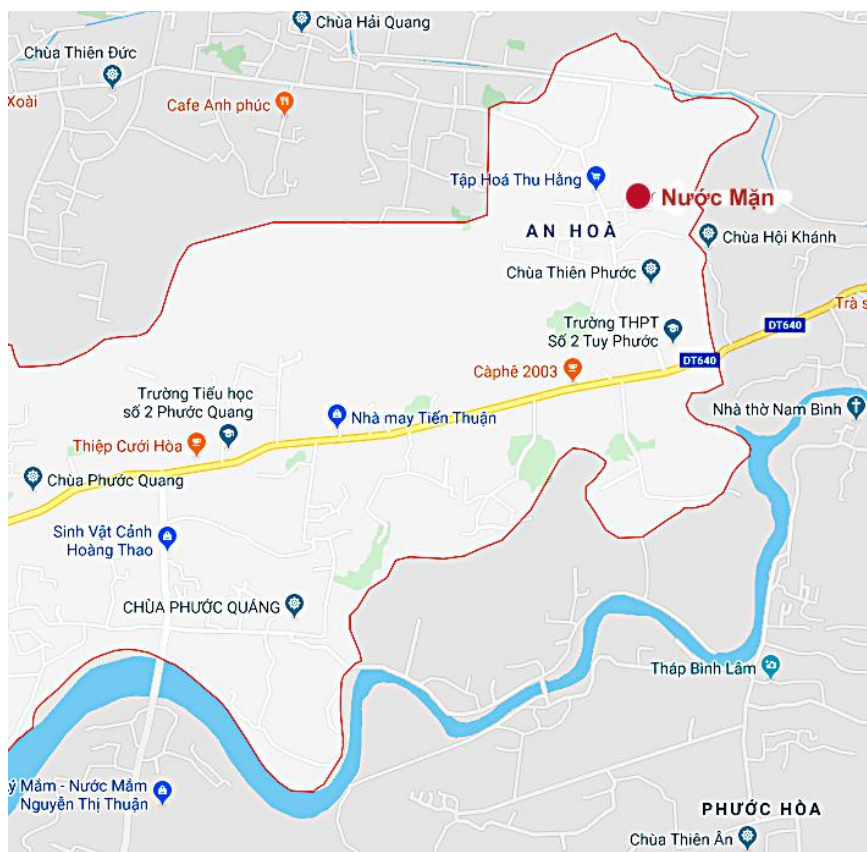
<sup>21</sup> : Theo sách của Giáo sĩ Cristoforo Borri : "*Relazione della nuova missione delli P.P. della Compagnia di Gesù al Regno della Cocincina*" (Tường thuật về sứ mạng mới của các cha Dòng Tên tại Vương quốc Đàng Trong), viết năm 1631.

<sup>22</sup> : Theo sách "*As missões Portuguesas no Vietnam*" của Manuel Teixeira, xuất bản 1977 và của Josef Franz Schutte xuất bản 1975.



## Nước Mặn và trường Quốc ngữ Latin đầu tiên

Nước Mặn<sup>[xem phụ chú 19]</sup> là một địa danh tại Miền Trung Việt Nam, là nơi thành lập Việt ngữ Latin đầu tiên tại Việt Nam. Nước Mặn trong thời điểm đầu thế kỷ thứ 17 là một thương cảng sầm uất thuộc thôn An Hoà, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định ngày nay. Thương cảng Nước Mặn được ghi trong Hồng đức bản đồ (1490)<sup>[23]</sup> và được gọi là "Nước Mặn hải môn".



Địa điểm Nước Mặn

Khởi đầu vào tháng 07 năm 1618, được sự giúp đỡ của ông **Trần Đức Hoà**<sup>[24]</sup>, quan Trấn phủ Qui Nhơn, (Khám lý Công Quận công), các Giáo sĩ Dòng Tên : **Francesco Buzomi**, **Cristoforo Borri**, **Francisco de Pina** và tu huyñh **António Dias** đến Nước Mặn thành lập cơ sở truyền giáo thứ 2 (sau Hội An). Tại cơ sở này, đặc biệt có Giáo sĩ Francisco de Pina là một nhà Ngữ

<sup>23</sup> : **Hồng Đức Bản Đồ**, Tủ sách Viện khảo cổ, Sài gòn 1962.

<sup>24</sup> : **Trần Đức Hoà**: (1545- ) vốn là quan Trấn Thủ, Khám lý Công Quận công, Qui Nhơn dưới thời chúa Nguyễn Hoàng và Nguyễn Phúc Nguyên. Ông được phong Đệ nhất đẳng khai công thần.

học có năng khiếu đặc biệt về ngữ pháp, đóng một vai trò lịch sử trên tiền trình khai sáng chữ Việt Latin.

Sau khi cơ sở Nước Mặn được thành lập, Giáo sĩ Francesco Buzomi với tư cách là bề trên của giáo phận Đàng Trong, triệu tập một đại hội tại Nước Mặn để lên kế hoạch phát triển. Ông chia giáo phận thành hai địa bàn truyền giáo :

- Cơ sở Hội An gồm các vùng phía bắc của Đàng Trong, gồm Thuận Hoá, Quảng Nam, được đặt dưới quyền của Giáo sĩ Pedro Marques.
- Cơ sở Nước Mặn gồm các vùng miền nam Đàng Trong gồm Quảng Ngãi, Qui Nhơn và Phú Yên, được đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Giáo sĩ Francesco Buzomi<sup>25</sup>].

Nhưng rất tiếc bắt đầu từ năm 1617, Giáo sĩ Francesco Buzomi lâm bệnh và phải trở về Macao thường xuyên để điều trị nên đa số các sinh hoạt truyền giáo và dạy học tại Nước Mặn và Thanh Chiêm đều do Giáo sĩ Francisco de Pina điều động.

Lịch sử cơ sở truyền giáo thứ hai này đã được Giáo sĩ Cristoforo Borri tường thuật khá chi tiết trong sách của ông viết năm 1631 khi ông trở về châu Âu với tựa đề "*Relazione della nuova missione delli P.P. della Compagnia di Gesù al Regno della Cocincina*" (Tường thuật về sứ mạng mới của các cha Dòng Tên tại Vương quốc Đàng Trong) : "... Các cha Francesco Buzomi, Francesco de Pina và tôi rời Hải Phố (Hội An) đi Pulucambi (Quy Nhơn) với quan Trấn tỉnh này (Trần Đức Hoà). Trong suốt hành trình, quan Trấn đối với chúng tôi rất lịch sự và nhã nhặn..."

... Chúng tôi trình bày và mong muốn ở lại thị trấn (Nước Mặn) để dễ truyền đạo hơn là ở trong dinh nằm giữa cánh đồng, xa thị trấn tới ba cây số... Quan ra lệnh xây cho chúng tôi một ngôi nhà tiện nghi ngay trong thị trấn Nuocman (Nước Mặn)..."

---

<sup>25</sup> : Theo Kỷ yếu của Giáo phận Qui Nhơn, mừng 400 năm loan báo tin mừng 1618-2018, Tr.510, 511

### III. Giáo sĩ Francisco de Pina người sáng tạo Quốc ngữ Latin giai đoạn 1 (1615–1626) chưa bỏ dấu và theo lối đa âm.

Theo các phúc trình của các Giáo sĩ Dòng Tên gửi về Macao, thì bắt đầu từ năm 1618 tại Nước Mặn, Giáo sĩ Francisco de Pina là người đầu tiên giảng đạo trực tiếp bằng tiếng Việt<sup>26</sup>] và đồng thời để ghi chép lại các bài giảng giáo lý này cho người Việt, ông đã dịch một số bài giảng qua chữ Nôm<sup>27</sup>] cùng với sự giúp đỡ của một thanh niên Việt Nam tại Nước Mặn.

Ngoài ra Giáo sĩ Francisco de Pina cũng gửi phúc trình về Macao, ông nghĩ rằng các Giáo sĩ người Bồ không nói được ngôn ngữ địa phương thì không thể đạt mục tiêu truyền đạo sâu sắc. Ngoài ra ông cũng nhận thấy các nhà truyền giáo cũng không đọc được chữ Nôm, nên ông đã lấy lại các công trình phiên âm phối thai viết tay của Francesco Buzomi trước đó 2 năm (1615), để sáng tạo ra một **phương pháp phiên âm mẫu tự chữ Latin phù hợp với ngữ âm và âm điệu tiếng Việt** (\*) và đồng thời ông viết ra hai tài liệu quan trọng để dạy tiếng Việt tại Nước Mặn đó là : **Pháp ngữ và ngữ vựng tiếng Việt** và công trình này được kết thúc vào năm 1622<sup>28</sup>].

Cách ký âm tiếng Việt bằng mẫu tự Latin trong giai đoạn đầu này chưa được bỏ dấu và được viết liền theo lối **Đa Âm** (\*) của người Tây Phương thay vì **Đơn Âm** (\*) như Người Việt.

(\*) **Đa Âm** là một chữ khi đọc phát ra nhiều âm. Thí dụ chữ "**visage**" của tiếng Pháp (*faciem* tiếng Latin và *face* tiếng Bồ), khi đọc thì gồm có 3 âm là : "**vi**", "**za**", "**giờ**", nhưng nghĩa thì chỉ là một. Trong khi đó tiếng Việt (**Đơn Âm**), chỉ dùng một âm là "**Diện**" (Hán Việt) hoặc "**Mặt**".

Chữ Hán	Chữ Nôm	Chữ "Hán-Việt"	Chữ Việt
面	麵	Diện	Mặt

<sup>26</sup> : Theo sách "La Cina" (Trung Quốc) của Linh mục sử gia Daniello Bartoli (1608-1685). Điều văn 1625, được đọc khi Giáo sĩ Francisco de Pina bị chết đuối tại cảng Đà Nẵng "...*Era il P. Pina di nation Portoghese, in età di quaranta anni, caro anche a gl'idolatri, percioche ne parlaua la lingua quanto Cocincinese natiuo...*" (... Cha Pina người gốc Bồ Đào Nha, 40 tuổi, cha được người ngoại đạo tôn kính bởi cha nói tiếng của họ như người gốc Việt Nam...).

<sup>27</sup> : Theo phúc trình của Giáo sĩ Joãn Roiz bằng tiếng Bồ "**Annua de cochinchina do ano 1620**" (phúc trình hàng năm về Đàng Trong, năm 1620). Và phúc trình của Giáo sĩ Gaspar Louis bằng tiếng Latin "**Cocincineasis missionis annuae litterae, anni 1620**" (phúc trình hàng năm về sứ mệnh tại Đàng Trong năm 1620).

<sup>28</sup> : Theo sử gia **Jacques Roland**.

Các vết tích về chữ Việt Latin đầu tiên này (1615-1626), hiện nay vẫn còn lưu trữ tại các thư viện như : Toà thánh Vaticano, các trung tâm Dòng Tên tại La Mã, Bồ Đào Nha, Bỉ, Tây Ban Nha và tại Paris, mà ngày nay còn sưu tầm được qua các phúc trình viết tay của các Giáo sĩ thừa sai<sup>29</sup>], được tìm thấy như sau :

"**Ondelim**" (ông đề lĩnh), "**Unsai**" hoặc "**Onsaij**" (ông sãi), "**Ungue**" hoặc "**Omgne**" (ông nghề, mà ngày nay gọi là Tiến sĩ), "**Cacham**" hoặc "**Cacciam**" (Kẻ Chàm hay còn gọi là Thanh Chiêm), "**Ontrũ**" (ông Trùm, là một người đứng đầu trong một xóm đạo), "**Nuocman**" (Nước Mặn), "**Bafu**" (Bà Phủ, vợ quan Phủ Qui Nhơn), "**Oundelim**" (Ông Đề Lĩnh), "**Annam**" (An Nam), "**Tunchim**" (Đông Kinh, Đàng Trong), "**Ainam**" (Hải Nam, đảo Hải Nam), "**Quinhin**" (Qui Nhơn), "**Sinuua**" (Xứ Hoá, Thuận Hoá), "Quamguya" (Quảng Nghĩa), "**Chiampa**" (Champa), "**doij**" (đói), "**scin mocaaj**" (xin một cái), "**Chià**" (trà), "**Tuijciam Biet**" (Tôi chẳng biết), "**Maa**" (Ma, ma qui), "**Chiuua**" (Chúa), "**Bendâ**" (bến đá), "**Ondedoc**" (ông Đề đốc), "**Bude**" (Bò đê), "**Ngaoc huan**" (Ngọc Hoàng)...

**Lưu ý** : tiếng Việt được phiên âm vào thời đó theo dạng nói của người miền Trung (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Thuận Hoá, Qui Nhơn, Phú Yên...) vốn có cách phát âm rất nặng và hơi trệch không theo như chữ viết. Thí dụ : Ba cái khăn thì đọc là "**be cại khăng**", đồ đá đọc là "**độ đế**".

Chính nhờ phương pháp phiên âm này, chữ Việt Latin được sáng tạo và cơ sở truyền giáo Nước Mặn trở thành trường dạy Quốc ngữ Latin đầu tiên của Việt Nam. Trường này được Giáo sĩ Francisco de Pina thành lập năm 1624 và chính ông là giáo sư. Các sử liệu viết về sự kiện này có các phúc trình của hai Giáo sĩ như sau :

Phúc trình của Giáo sĩ António de Fontes viết tại Hội An năm 1626 gửi Giáo sĩ bề trên Dòng Tên Mutio Vitelleschi "*...Ao presente temos já três residências, as duas estavão formadas ; a 3a assêtis eu agora na Corte do principe, onde ficão tres Pes dassento o pai Franco de Pina que sabe muito bem a lingoa por superior, e mestre, e os pai Alex e Anto de Fontes por estudados, e discipulos...*" (Hiện tại chúng tôi đã có ba cơ sở, mà hai đã được hình thành (Hội An, Nước Mặn); Bây giờ tôi đang ở dinh của Hoàng tử (Hoàng tử Khê, con của Chúa Nguyễn Hoàng và công chúa Minh Đức Vương Thái Phi có tên thánh là Marie), một nơi có 3 giáo sĩ mà cha bề trên là

<sup>29</sup> : Các tài liệu về tiếng Việt Latin thời kỳ thứ nhất này được dựa trên các bản phúc trình của các Giáo sĩ: **João Rodrigues Giram** (1620), **João Roiz** (1621 và 1626), **Gaspar Luis** (1620, 1626), **Cristoforo Borri** (1621), **Francisco de Pina** (1623), **Alexandre de Rohdes** (1625), **Francesco Buzomi** (1626), **Antonio de Fontes** (1626), **Metelle Saccano** (1646, 1647)...



**Francisco de Pina**, người biết rất rõ về thổ ngữ (tiếng Việt) và đồng thời là giáo sư của cha **Alexandre de Rodes** và cha **António de Fontes** là những học trò đang học hỏi...)

Phúc trình của Giáo sĩ Manoel Fernandes viết tại Hội An ngày 02/07/1625, gửi Giáo sĩ bề trên Nuno Mascarenhas "... *Fica acomodada huã casa em Cachaõ corte do príncipe, que ategora naõ estaua em ordem de casa da Comp, inda que sempre la residiahũ P<sup>o</sup> com seu companheiro, nella fica agora Pe F. de Pina ensinando a lingua aos Pe Alex Rodes, e Ant<sup>o</sup> de Fontes...*" (Một ngôi nhà truyền giáo đã được tổ chức tại Cachão (Kẻ Chàm hay còn gọi là Thanh Chiêm), lãnh địa của chúa (chúa Nguyễn); và cho đến nay, ngôi nhà này chưa được tính trong số những nơi truyền giáo của Nhà Dòng, mặc dù một người cha vẫn sống ở đó với một huynh đồng hành. Bây giờ thì Cha **Francisco de Pina** sống ở đó và dạy ngôn ngữ đó cho cha **Alexandre de Rodes** và cha **António de Fontes** ...".

Ngoài ra các Giáo sĩ nổi tiếng được đào tạo tiếng Việt tại Nước Mặn phải kể đến như : **Emmanuel Borges**, **António de Fontes**<sup>30</sup>, **Louis Leira**, **Gaspar Ruiz**, **Girolamo Maiorica**, **Alexandre de Rhodes**...

Đặc biệt tại trường Nước Mặn, không những chỉ dạy cho các Giáo sĩ người Tây phương mà còn giảng dạy cho rất nhiều người Việt Nam<sup>31</sup>. Một sự kiện hoàn toàn ngược lại so với những nhận xét không chính xác của đa số

---

<sup>30</sup> : **António de Fontes** : sinh năm 1569 tại Lisboa, Thủ đô Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên năm 1584, trở thành giáo sư tại các trường Coimbra et Brage. Ông đến Macao năm 1617, đến Việt Nam (Đàng Trong) từ tháng 12-1624 đến năm 1631 và sau đó Đàng Ngoài cho đến năm 1648.

<sup>31</sup> : **Người Việt Nam học chữ Quốc ngữ Latin đầu tiên : Sử liệu thứ nhất** : Theo phúc trình của các Giáo sĩ Dòng Tên gửi Giáo sĩ Sebastião de Jonaya năm 1645, về một đề nghị hình thức rửa tội bằng tiếng Việt Latin của 14 giáo dân Việt Nam. Nhân dịp cuộc thảo luận về thuật ngữ Kito giáo trong tiếng Việt được tổ chức tại Viện Thần Học tại Đại học Thánh Phaolô (Colégio de São Paulo), Macao. Trong cuộc thảo luận này, Giáo sĩ Gaspar do Amaral được chỉ định là "peritissim us" (chuyên gia thứ nhất) cùng với các Giáo sĩ : Barbosa, Baltaza Caldeira, Manuel Pacheco, Pêro Alberto, Alexandre de Rodes, Metello Saccano... tổng cộng gồm có 35 linh mục.

**Sử liệu thứ hai** : Theo tài liệu của giáo Phận Qui Nhơn thì các Giáo sĩ Dòng Tên tại Nước Mặn (Francesco Buzomi, Cristoforo Borri, Francisco de Pina) "**có chính sách bản xứ hoá việc truyền giáo. Do đó, ngoài việc sáng tạo chữ quốc ngữ để làm phương tiện rao giảng Tin Mừng cho người Việt, các ngài còn thiết lập hội thầy giảng để có người Việt Nam tham gia vào sứ vụ rao giảng này. Trong số các thầy giảng có Anrê Phú Yên (1625-1644) được cha Alexandre de Rhodes rửa tội tại dinh trấn Phú Yên năm 1641, chịu tử đạo ngày 26 tháng 07 năm 1644 và trở thành Người Chứng Thứ Nhất của Hội Thánh Việt Nam**".(trích Kỷ yếu Giáo phận Qui Nhơn - Mừng 400 năm Loan báo Tin Mừng 1618-2018. Trang 65).

các nhà khảo cứu thường cho rằng trường này chỉ có mục đích và chỉ giảng dạy cho các Giáo sĩ người Tây phương mà thôi.

Ngoài ra các đóng góp của Giáo sĩ Francisco de Pina trên việc thành hình Quốc ngữ Latin đã được Linh mục **Daniello Bartoli** (1608-1685), sử gia chính thức của Dòng Tên<sup>[32]</sup> ghi chép : "*Linh mục **Buzomi** đã cố gắng nghiên cứu học hỏi, biên soạn ngữ vựng và văn phạm tiếng Đàng Trong... vào năm 1623, cha **Pina** và cha Buzomi là những Thừa sai nắm bắt được ngôn ngữ thông dụng của Đàng Trong...*"

Theo sử gia **Roland Jacques**<sup>[33]</sup>, thì người có công đầu trong việc Latin hoá tiếng Việt là Giáo sĩ Francisco de Pina. Ông viết " *Bản dịch tiếng Việt đầu tiên các văn bản Kitô giáo có từ năm 1618, chủ yếu là do **Francisco de Pina**, một người Dòng Tên người Bồ Đào Nha, ông tốt nghiệp Đại học Macao, nơi có nhà Ngữ học nổi tiếng về Nhật ngữ là **João Rodrigues** (\*) đã có mặt từ năm 1610. Trên công việc của mình, Pina đã nhận được sự giúp đỡ hiệu quả của một học giả trẻ người Việt Nam, có tên rửa tội là Pêro, một người có kiến thức rất tinh thông về tiếng Trung Quốc nên đã trở thành rất hữu ích trong hoàn cảnh này...*"

(\*) : Riêng nhà Ngữ học tiếng Nhật **João Rodrigues**<sup>[34]</sup>, dạy tại đại học Macao vốn là người đã soạn cuốn văn phạm tiếng Nhật và phương pháp

---

<sup>32</sup> : Linh mục **Daniello Bartoli** (1608-1685), sử gia chính thức của Dòng Tên, được cha bề trên Dòng Tên là Vincent Caraffa, bổ nhiệm làm sử gia chính thức của Dòng năm 1649. Ông viết rất nhiều sách, trong đó có sách viết về các Giáo sĩ Dòng Tên tại Việt Nam qua sách "**Dell'Istoria della Compagnia di Gesù, La Cina**" (Lịch sử Dòng Tên, Trung Quốc) năm 1663.

<sup>33</sup> : **Roland Jacques** : Tiến sĩ Luật Canon (Viện Công giáo Paris), Tiến sĩ Sử học và Luật (Paris Sorbonne 9). – Cử nhân Việt ngữ. - Trưởng khoa Luật Canon, Đại học Saint Paul, Ottawa, Canada - Tổng thư ký Châu Á của Hiệp hội quốc tế "Luật Canon và văn hóa" (năm 2003). Tác giả của các cuốn sách liên quan đến chữ Quốc ngữ : 1 : Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và sự khởi đầu của Giáo hội Công giáo tại Việt Nam, (2004) (*Les missionnaires portugais et les débuts de l'Église catholique au Viêt-Nam*). 2 : Những người tiên phong Bồ Đào Nha về ngôn ngữ học Việt Nam trước năm 1650, (2002) (*Portuguese pioneers of Vietnamese linguistics prior to 1650*). 3 : Bồ Đào Nha và La Mã hóa tiếng Việt. Có cần viết lại lịch sử không ? (1998), (*Le Portugal et la romanisation de la langue vietnamienne. Faut-il réécrire l'histoire*).

<sup>34</sup> : **Giáo sĩ João Rodrigues** (1562-1633), sinh tại Sernancelhe, Bồ Đào Nha năm 1562. Ông là một trong những Giáo sĩ Dòng Tên đến tu tại Macao và trở thành giáo sư Ngữ học tại Đại học Thánh Phaolô Macao (Colégio de São Paulo). Ông đã đào tạo rất nhiều các Giáo sĩ Dòng Tên phục vụ tại châu Á. Sau đó ông qua Nhật truyền giáo (không rõ năm nào), tại Nhật ông trở thành nhà Ngữ học Âu châu về tiếng Nhật đầu tiên và trở thành thông dịch viên cho lãnh chúa Nhật Taikosama tại Nagasaki. Ông là tác giả cuốn tự điển Nhật-Bồ (**Vocabulario da Lingoa de Iapam**) năm 1603. Ngữ pháp tiếng nhật

chuyển âm tiếng Nhật sang mẫu tự Latin, nay gọi là **Romaji**. Cuốn văn phạm này in vào năm 1604. Theo sử gia Jacques Roland thì Giáo sĩ Francisco de Pina đã học theo phép chuyển âm này để sáng tạo cách chuyển âm tiếng Việt khi ông đến Việt Nam (Đàng Trong).

Riêng những vết tích sử liệu về "học giả trẻ người Việt Nam" đã giúp Giáo sĩ Francisco de Pina thông dịch các bài giảng từ chữ Latin sang chữ Nôm đã được ghi nhận theo các bản phúc trình viết tay năm 1618 của Giáo sĩ người Ý, **Francisco Eugenio** tại Macao như sau : "*Anh ấy [một nhân sĩ, bạn của các nhà truyền giáo] có một người con trai mười sáu tuổi, vốn là một thanh niên lanh lợi và thông minh nhất trong vùng; biết viết chữ Hán tuyệt đẹp, một nghệ nhân được dân chúng hâm mộ vô cùng... Cậu thanh niên này có tên thánh là Pêro, nhờ anh ta có kiến thức về chữ Hán nên giúp "Cha" rất lớn trên việc dịch sang tiếng địa phương...*". Nhưng khi bản phúc trình này đề cập đến chữ "Cha", thì không nói rõ là ai ! Trong khi đó các Giáo sĩ tại Nước Mặn thì chỉ có 3 Giáo sĩ Francesco Buzomi, Cristoforo Borrin và Francisco de Pina.

Đặc biệt Giáo sĩ Francesco Buzomi, cũng theo các phúc trình của Dòng Tên, thì từ năm 1617, ông thường xuyên bị bệnh và phải trở về Macao nhiều lần để điều trị. Như vậy khó có thể là người "Cha" đã có công dịch thuật sang tiếng Việt (chữ Nôm) như phúc trình của Francisco Eugenio. Bởi công trình này đòi hỏi nhiều thời gian và phải có học thức về ngữ học và phương pháp chuyển tự Latin như Giáo sĩ Francisco de Pina, đã học tại Macao qua nhà Ngữ học tiếng Nhật **João Rodrigues**.

Riêng Giáo sĩ **Cristoforo Borri**<sup>35</sup>, ông chỉ có 4 năm phục vụ tại Việt Nam (1618-1622). Năm 1622 ông trở về Macao và sau đó về Ý. Năm 1631 ông soạn thảo một cuốn sách nổi tiếng bằng tiếng Ý ghi chép về Đàng Trong với tựa đề "*Relazione della nuova missione delli P.P. della Compagnia di Gesù al Regno della Cocincina*" (Tường thuật về sứ mạng mới của các cha Dòng Tên tại Vương quốc Đàng Trong). Nhưng trong sách này không thấy ông đề

---

(*Arte da lingua de Iapam*) năm 1604 và Lịch sử giáo hội Nhật Bản (*Historia da Igreja do Japão*) năm 1634.

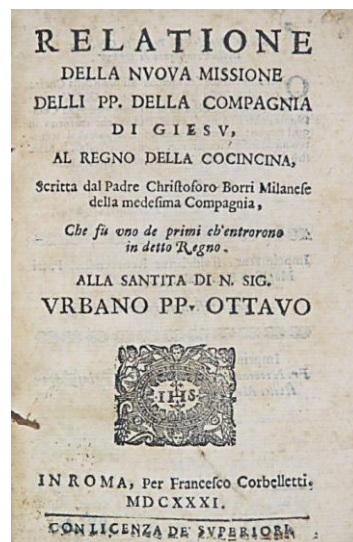
<sup>35</sup> : **Cristoforo Borri** : (1583-1632). Là một Giáo sĩ người Ý. Ông Sinh tại Milano, Ý, năm 1583. Ông vào Dòng Tên năm 1601, xuất dương qua Macao năm 1616 sau đó đến Việt Nam (Đàng Trong) năm 1618. Trong vòng 4 năm (1618-1622), ông cùng với hai Giáo sĩ **Francisco de Pina** và **Francesco Buzomi** thành lập cơ sở truyền giáo tại Nước Mặn (Đàng Trong). Ông trở về Âu châu năm 1622 và trở thành giáo sư toán học tại Coimbra, một thành phố có Đại học lâu đời nhất của Bồ Đào Nha.

Năm 1631, tại Roma, ông xuất bản cuốn sách nổi tiếng bằng tiếng Ý với tựa đề "*Relazione della nuova missione delli P.P. della Compagnia di Gesù al Regno della Cocincina*" (Tường thuật về sứ mạng mới của các cha Dòng Tên tại Vương quốc Đàng Trong), sách này được dịch sang các tiếng : Pháp, Hà Lan, Latin, Đức và Anh.



cập đến công trình thông dịch từ tiếng Latin sang chữ Nôm vào năm 1618. Như vậy chỉ còn lại Giáo sĩ Francisco de Pina mới đích thực là người "Cha" trong phúc trình của Giáo sĩ Francisco Eugenio.

Chính vì thế giả thuyết của sử gia Roland Jacques cho rằng Francisco de Pina là người đã Latin hoá tiếng Việt theo các công trình sơ sài trước đó của Francesco Buzomi và đồng thời cũng là người đầu tiên đã dịch các bài giảng Kitô giáo sang tiếng Việt (chữ Nôm) năm 1618 cùng với sự giúp đỡ của một cậu bé người Việt có tên thánh là Pêro, là có cơ sở.



Giáo sĩ Cristoforo Borri  
(1583-1632)

Không những thế, sử gia Roland Jacques còn cho rằng Giáo sĩ Francisco de Pina là tác giả tập viết tay "**Manuductio ad Linguam Tunckinensem**", năm 1623 (Bản thảo Ngữ pháp Đàng Trong năm 1623), vốn là một hệ thống Ngữ pháp dùng để chuyển đổi ngữ âm và âm điệu tiếng Việt sang mẫu tự Latin. Một công trình mà Giáo sĩ Francisco de Pina đã truyền dạy lại cho các học viên tại trường Nước Mặn và Thanh Chiêm.

## Kết luận giai đoạn 1(1615-1626) chưa bỏ dấu và cách viết đa âm

Theo các sử liệu trên, thì phải công nhận rằng Giáo sĩ **Francisco de Pina** đúng là người đã có công lớn nhất và quan trọng nhất trong tiến trình sáng tạo chữ Việt Latin trong giai đoạn đầu này. Một giai đoạn quan trọng về cách hệ thống hoá, cấu trúc văn phạm và ngữ vựng, tuy rằng chưa bỏ dấu như ngày nay.

Sự đóng góp lớn thứ hai của Giáo sĩ **Francisco de Pina** là việc thành lập trường dạy Việt ngữ Latin đầu tiên tại Nước Mặn năm 1624. Trường này có mục đích đào tạo các Giáo sĩ người Tây phương đến Việt Nam truyền đạo và cho các giáo dân người Việt [*xem phụ chú 31*].

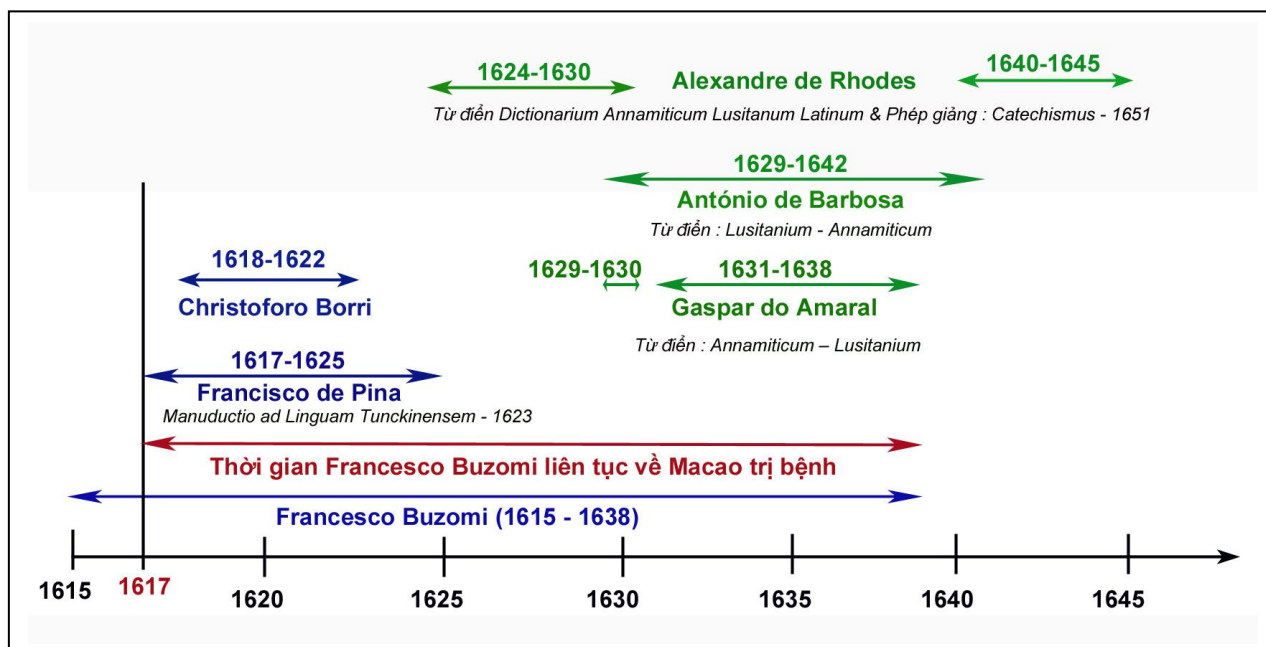
Thứ ba, ông là người đã có công viết bản "Manuductio ad Linguam Tunckinensem", năm 1623 (*Bản thảo Ngữ pháp Đàng Trong năm 1623*), là một hệ thống Ngữ pháp dùng để chuyển đổi ngữ âm và âm điệu tiếng Việt sang mẫu tự Latin. Một tài liệu căn bản dùng để đào tạo các Giáo sĩ đến học



tiếng Việt tại Nước Mặn và tại Thanh Chiêm. Sau này họ đã dùng nó để hoàn thiện Quốc ngữ Latin và viết ra các từ điển như :

- "**Annamiticum–Lusitanium**" (*Dicionário Anamita-português, từ điển Việt - Bồ*) bởi Giáo sĩ **Gaspar do Amaral**.
- "**Lusitanum–Annamiticum**" (*Dicionário português-anamita, từ điển Bồ-Việt*) bởi Giáo sĩ **António de Barbosa**.
- "**Catechismus**" (*phép giảng 8 ngày*) và "**Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum**" (*từ điển Việt-Bồ-La*) bởi Giáo sĩ **Alexandre de Rhodes**.

Dưới đây là sơ đồ các thời điểm sinh hoạt của các Giáo sĩ đã đóng góp vào tiến trình sáng tạo chữ Việt Latin.



Qua sơ đồ trên thì phải nhìn nhận rằng trong giai đoạn thành hình Việt ngữ Latin (giai đoạn 1 : 1615-1626), chỉ có 3 Giáo sĩ chính đó là : Francesco Buzomi, Cristoforo Borri và Francisco de Pina. Riêng Giáo sĩ Francesco Buzomi, thì bị bệnh và thường xuyên trở về Macao điều trị, còn Giáo sĩ Cristoforo Borri thì thời gian phục vụ của ông tại Việt Nam quá ngắn (4 năm).

Ngoài ra cả hai Giáo sĩ Francesco Buzomi và Cristoforo Borri cho đến năm 1624, cũng chưa giảng đạo được bằng tiếng Việt theo như phúc trình của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes<sup>[36]</sup>, như thế có nghĩa hai vị ấy chưa thông thạo

<sup>36</sup>: Theo nguyệt san MISSI (Magazine d'Information Spirituelle et de Solidarité Internationale), của các Giáo sĩ Dòng Tên vào tháng 5, 1961. Ghi lại bút tích của Giáo sĩ

ngữ thuật phiên âm tiếng Việt một cách hoàn hảo. Như vậy chỉ còn Giáo sĩ Francisco de Pina mới đích thực là người đã sáng tạo đầu tiên Quốc ngữ Latin cho Việt Nam.

## Lược sử Giáo sĩ Francisco de Pina (1585-1625)

Giáo sĩ Francisco de Pina sinh tại Guarda, miền Trung Bồ Đào Nha năm 1585. Ông vào Dòng Tên năm 1605, xuất dương qua Macao theo học tại Đại học Thánh Phaolô năm 1611-1617. Trong những năm tại đây ông thụ huấn với Giáo sĩ **João Rodrigues**, nhà Ngữ học tiếng Nhật tiên phong và thành thạo tiếng Nhật nhất trong Dòng Tên.

Năm 1616 ông được thụ phong Linh Mục và năm 1617 ông được cử qua truyền giáo tại Việt Nam để hỗ trợ Giáo sĩ Francesco Buzomi đang có vấn đề về sức khoẻ.

Theo các phúc trình của các Giáo sĩ gửi về giáo phận Macao, trong những năm đầu khi ông đến Việt Nam (1617-1618), với khả năng đặc biệt về Ngữ học, ông là người đầu tiên đã dịch các bài giảng Kito giáo, từ chữ Latin sang chữ Nôm cho người Việt cùng với sự giúp đỡ của một thanh niên người Việt Nam có tên thánh là Pêro.

Và bắt đầu từ năm 1618 tại Nước Mặn, Giáo sĩ Francisco de Pina là người đầu tiên giảng đạo trực tiếp bằng tiếng Việt, thay vì thông dịch từ tiếng Latin hoặc từ tiếng Bồ sang tiếng Việt như các Giáo sĩ khác. Năng khiếu giảng đạo tiếng Việt của ông đã được một trong những học trò của ông là Giáo sĩ Alexandre de Rhodes ngưỡng mộ và đánh giá như là một gương sáng để học hỏi [*xem phụ chú 36*].

Ngoài ra theo các phúc trình của chính ông gửi về Macao, ông nghĩ rằng các Giáo sĩ người Bồ không nói được ngôn ngữ địa phương thì khó có thể truyền đạo sâu đậm được. Thêm nữa ông biết rằng các nhà truyền giáo cũng không

---

*Alexandre de Rhodes như sau: "Khi tôi vừa đến Đàng Trong và nghe người dân bản xứ nói, đặc biệt là phụ nữ, tôi có cảm tưởng mình đang nghe chim hót lú lo và tôi đâm ra ngỡ lòng, vì nghĩ rằng, có lẽ không bao giờ mình nói được một ngôn ngữ như thế. Thêm vào đó, tôi thấy hai cha Emmanuel Fernandez và Buzomi, khi giảng, phải có người thông dịch. Chỉ có cha **Francisco de Pina** là hiểu và nói được tiếng Việt, nên các bài giảng của cha Pina thường đem lại nhiều lợi ích hơn là của hai cha Fernandez và Buzomi. Do đó tôi tự ép buộc mình phải dồn mọi khả năng để học cho được tiếng Việt...."*

đọc được chữ Nôm, nên ông đã lấy lại các công trình phiên âm phôi thai viết tay của Giáo sĩ Francesco Buzomi đã đến Việt Nam trước đó 2 năm (1615) để thành lập ra một ***phương pháp phiên âm chữ Latin phù hợp với ngữ âm và âm điệu tiếng Việt*** và viết ra hai tài liệu quan trọng để dạy tiếng Việt tại Nước Mặn đó là : ***Pháp ngữ và ngữ vựng tiếng Việt*** năm 1622.

Năm 1623 ông viết sách (bản viết tay): "Manuductio ad Linguam Tunckinensem 1623" (Bản thảo Ngữ pháp Đàng Trong năm 1623), là một hệ thống Ngữ pháp dùng để chuyển đổi ngữ âm và âm điệu tiếng Việt sang mẫu tự Latin. Một tài liệu căn bản dùng để đào tạo các Giáo sĩ đến học tiếng Việt tại trường Nước Mặn và Thanh Chiêm và sau này họ đã dùng nó để hoàn thiện Quốc ngữ Latin và viết ra các từ điển sau này.

Năm 1624, sau 7 năm truyền đạo và nghiên cứu phương pháp phiên âm tiếng Việt, ông thành lập trường dạy Việt ngữ Latin đầu tiên tại Việt Nam. Trường này có mục đích giảng dạy cho các Giáo sĩ người Tây phương đến Việt Nam truyền đạo cũng như cho các giáo dân tại đây. Trong số các Giáo sĩ được đào tạo tại trường này phải kể đến như : Emmanuel Borges, António de Fontes, Louis Leira, Gaspar Luiz, Girolamo Maiorica, Alexandre de Rhodes.

Đặc biệt tại trường Nước Mặn, ông đã giảng dạy cho rất nhiều người Việt về loại chữ mới này. Một sự kiện hoàn toàn ngược lại so với những nhận xét thiếu chính xác của đa số các học giả cho rằng chỉ giảng dạy cho các Giáo sĩ người Tây phương đến Việt Nam truyền đạo mà thôi [xem phụ chú 31].

Công trình khảo cứu của ông về sau này được trường Đại học Thánh Phaolô tại Maccao (Colégio de São Paulo), thành lập một khoa Ngữ học tiếng Việt phiên âm mẫu tự Latin để truyền dạy cho các Giáo sĩ Dòng Tên, tương tự như các khoa về tiếng Nhật, Trung Quốc, Thái Lan, Lào... đã được giảng dạy tại trường này [xem phụ chú 10].

Bằng chứng là năm 1645, tại Macao, các Giáo sĩ Dòng Tên đã tổ chức một cuộc tranh luận về thuật ngữ Kito giáo trong tiếng Việt. Theo các tài liệu lưu trữ của Dòng Tên, thì trong cuộc tranh cãi này tổng cộng có 35 Giáo sĩ tham dự và Giáo sĩ Gaspar do Amaral được chỉ định là "peritissim us" (chuyên gia thứ nhất) làm giám định giữa các Giáo sĩ : Barbosa, Baltaza Caldeira, Manuel Pacheco, Pêro Alberto, tranh luận với các Giáo sĩ Alexandre de Rodes và Metello Saccano. Cuối cùng các đề nghị của Giáo sĩ Alexandre de Rodes không được chọn lựa.

Đặc biệt cũng nhân dịp này các Giáo sĩ đã thông qua đề nghị của 14 giáo dân Việt Nam về các mô thức rửa tội bằng tiếng Việt Latin [xem phụ chú 31]. Điều này chứng tỏ rằng, trong vòng 28 năm, kể từ năm Giáo sĩ Francisco de Pina khởi đầu cấu trúc chữ Việt Latin từ năm 1617 cho đến cuối năm 1645, Việt

ngữ Latin đã phát triển một cách vượt bậc và rộng lớn. Không những đối với các các Giáo sĩ Dòng Tên tại Việt Nam cũng như tại Macao, mà còn đến các giáo dân người Việt Nam và không chỉ giới hạn tại Đàng Trong và luôn cả Đàng Ngoài.

Ngày 15 tháng 12 năm 1625, ông bị chết đuối tại Đà Nẵng khi đang chuyên các hàng hoá (gia vị, bột, ngũ cốc, rượu vang... dùng để làm lễ) từ một chiếc tàu lớn Bồ Đào Nha sang một chiếc tàu nhỏ thì bất ngờ bị gió thổi mạnh, tàu nhỏ của ông bị đắm, mọi người đều thoát chết, nhưng riêng Giáo sĩ Francisco de Pina vì mặc áo Giáo sĩ, bị vướng, không bơi được nên bị chết đuối<sup>37</sup>. Thi hài của ông được đưa về Hội An an táng trọng thể.

---

<sup>37</sup> : Theo phúc trình của Giáo sĩ : **Gaspar Luis "Cocincinniae missionis annuae letteae anni 1625"** (phúc trình hàng năm về Đàng Trong, năm 1625). Và Linh mục **Daniello Bartoli** (1608-1685), sử gia chính thức của Dòng Tên, qua sách **"Dell'Istoria della Compagnia di Gesù, La Cina"** (Lịch sử Dòng Tên, Trung Quốc) năm 1663.



#### IV. Giáo sĩ Gaspar do Amaral, António de Barbosa và công trình sáng tạo giai đoạn 2 (1626 – 1645) : Bỏ dấu và cách viết đơn âm

Sau ngày Giáo sĩ Francisco de Pina qua đời tháng 12-1625, các học trò của ông là các Giáo sĩ : Emmanuel Borges, António de Fontes, Louis Leira, Gaspar Luiz, Girolamo Maiorica Alexandre de Rhodes... vẫn tiếp tục xây dựng những công trình dùng mẫu tự Latin để phiên âm tiếng Việt.

Trong số các Giáo sĩ này, đặc biệt có giáo sĩ **Girolamo Maiorica**<sup>38</sup>, là vị Giáo sĩ đến Đà Nẵng cùng chuyến tàu với Giáo sĩ Alexandre de Rhodes năm 1624. Ông phục vụ trong giáo phận Đàng Trong trong vòng 5 năm (1624-1630). Trong thời gian này ông đã học Việt ngữ Latin khá vững vàng và nói thông suốt tiếng Việt như thầy của ông, Giáo sĩ Francisco de Pina.

Năm 1631 ông được các Giáo sĩ bề trên gửi ra Thăng Long (Đàng Ngoài) thay thế Giáo sĩ Alexandre de Rhodes bị Chúa Trịnh trục xuất về Macao. Ông phục vụ tại đây trong một thời gian khá dài, khoảng 25 năm (1631-1656), cho đến ngày ông qua đời tại Thăng Long ngày 27-01-1656. Trong suốt thời gian truyền giáo tại đây, với khả năng vững vàng về Việt ngữ Latin, ông đã tiếp tục công trình dở dang của Giáo sĩ Francisco de Pina, đó là chuyển dịch các sách, truyện, giáo lý... của Kitô giáo sang chữ Nôm cùng với sự giúp đỡ của các Thầy giảng người Việt Nam. Các dấu vết về những công trình đóng góp này, ngày nay còn lưu trữ được 15 sách, 4200 trang và khoảng 1,2 triệu chữ Nôm tại thư viện Quốc gia Pháp :

- Thiên Chúa thánh giáo khai mông 天主聖教啟蒙(1623) – *Theo giáo lý của Robert Bellarmine.*
- Ông Thánh I-na-xu truyện 聖衣那枢傳[*Truyện thánh Ignace*] (1634)
- Các Thánh truyện 聖傳(1646)
- Truyện Chúa Giê-su 主支秋- *dựa trên các sách phúc âm.*
- Thiên Chúa thánh mẫu 天主聖母- *Đức mẹ Maria.*
- Dọn mình trước chịu Cô-mô-nhông - *Chuẩn bị Hiệp Thông (communion).*
- Thiên Chúa thánh giáo hối tội kinh 天主聖教悔罪經
- Qua-da-giê-si-ma, mùa ăn chay cả 支搓麻
- Những điều ngầm trong những ngày lễ trọng quyền chi nhất

<sup>38</sup> : **Girolamo Maiorica** : sinh khoảng 1581 hoặc 1589 tại Napoli, Ý. Gia nhập Dòng Tên năm 1605. Ông đến Macao năm 1619. Năm 1624 đến Việt Nam (Đàng Trong) cùng chuyến tàu với Giáo sĩ Alexandre de Rhodes. Ông đến học tiếng Việt tại Nước Mặn với Giáo sĩ Francisco de Pina và truyền giáo tại đây đến năm 1629. Năm 1631 ông ra Thăng Long (Hà Nội) và trở thành bề trên tại Đàng Ngoài. Ông qua đời tại Thăng Long ngày 27-01-1656.

- Phục gương tội (đã mất).
- Kinh đọc sớm tối (đã mất).

Riêng Giáo sĩ Alexandre de Rhodes, sau 3 năm sinh hoạt tại Đàng Trong (1624-1627) và 3 năm tại Đàng Ngoài (1627-1630), ông bị chúa Trịnh (Trịnh Tráng (1623-1657)) trục xuất và phải trở về Maccao sinh hoạt trong vòng 10 năm (1630-1640). Tại đây ông có trách nhiệm tại một nhà thờ mà các giáo dân lại là người Trung Quốc; tuy nhiên ông vẫn lưu tâm đến những sinh hoạt tại Việt Nam. Ngoài ra trong hơn 10 năm này, ông chú tâm học hỏi và nghiên cứu thêm tiếng Bồ Đào Nha tại Đại học Thánh Phaolô Maccao và nhờ thế ông đã thông suốt và sử dụng thông thạo tiếng Bồ để soạn thảo cuốn từ điển Việt-Bồ-La sau này, năm 1651.

Tuy nhiên, từ ngày Giáo sĩ Francisco de Pina qua đời năm 1625, các học trò của ông tuy rất giỏi Việt ngữ Latin như các Giáo sĩ : Gaspar Luiz, Girolamo Maiorica, Alexandre de Rhodes, nhưng không có một sáng tạo mới nào cho đến ngày hai Giáo sĩ Ngữ học **Gaspar do Amaral** và **António de Barbosa** đến Việt Nam vào năm 1629.

## **Công trình của Giáo sĩ Gaspar do Amaral và António de Barbosa**

Năm 1629 được đánh dấu là năm khởi đầu công trình sáng tạo chữ Việt Latin giai đoạn 2 (1626–1645 : Giai đoạn bỏ dấu và cú pháp đơn âm). Công trình này là do công lao đóng góp chính của hai Giáo sĩ Ngữ học **Gaspar do Amaral** và **António de Barbosa**.

Cả hai cùng đến Việt Nam tháng 11 năm 1629. Nhưng riêng Giáo sĩ Gaspar do Amaral thì 4 tháng sau, tháng 05-1630, ông có công việc phải trở về Macao trong vòng 9 tháng và đến tháng 02-1631 ông mới trở về Việt Nam (cửa Bạng, Thanh Hoá) và sau đó đến Thăng Long cho đến năm 1638. Như vậy tổng cộng thời gian ông phục vụ tại Việt Nam (Đàng Ngoài) là 8 năm và 3 tháng. Riêng Giáo sĩ António de Barbosa thì lâu hơn, ông phục vụ tại Đàng Trong từ 1629 đến 1636, sau đó Đàng Ngoài từ năm 1636 đến 1642, tổng cộng 13 năm.

Trong những năm phục vụ tại Đàng Ngoài này, hai Giáo sĩ đã có công rất lớn trên tiến trình xây dựng Quốc ngữ Latin. Hai công trình quan trọng và lớn nhất phải kể đến đó là :

**Thứ nhất** : Thực hiện 2 cuốn từ điển : "**Annamiticum-Lusitanium**" (*Dicionário Anamita-português, từ điển Việt - Bồ*) bởi Giáo sĩ Gaspar do

Amaral và "**Lusitanum-Annamiticum**" (*Dicionário português-anamita, Tờ điển Bồ - Việt*) bởi Giáo sĩ António de Barbosa. Hai từ điển này là hai cơ sở căn bản mà Giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã sử dụng để hoàn thành cuốn từ điển nổi tiếng : "**Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum**" (*tờ điển Việt-Bồ-La*) năm 1651, theo "lời nói đầu" trong từ điển của ông.

**Thứ hai** : Thực hiện một phương pháp phiên âm Việt ngữ Latin mới với cú pháp bỏ dấu như chữ Bồ Đào Nha, vốn là tiếng mẹ đẻ của hai ông.

Để hiểu rõ cách viết mới này xin xem bảng so sánh giữa chữ Latin và cách bỏ dấu của tiếng Bồ Đào Nha mà Giáo sĩ người Bồ Gaspar do Amaral đã dùng để hiện đại hoá Việt ngữ :

<b>Chữ Việt</b>	<b>Chữ Latin</b>	<b>Chữ Bồ Đào Nha</b>
Sự nối tiếp công trình của Giáo sĩ Francisco de Pina, kể từ năm ông qua đời (1625) cho đến năm 1645, được đánh dấu là một công trình sáng tạo Quốc ngữ giai đoạn 2 (1626 – 1645 : Giai đoạn bỏ dấu). Công trình này là do công lao đóng góp chính của hai Giáo sĩ Ngữ học Gaspar do Amaral và António de Barbosa.	Sequentia sancti operis missionalis Francisco de Pina, post obitum eius anno (MDCXXV) ad MDCXLV fuit creatio, sicut alibi ad periodum ex secundo scribo Quoc Ngu (MDCXXVI-MDCXLV: cum notis periodum diacritical). Hoc opus attribuitur ad duo monachi contributions principalis linguae Gaspar do Amaral et António de Barbosa.	A <b>continuação</b> do trabalho do <b>missionário</b> Francisco de Pina, <b>após</b> o ano de sua morte (1625) a 1645, foi marcada como uma <b>criação</b> da fase 2 dos escritos de Quoc Ngu (1626 - 1645: o <b>período</b> da <b>marcação diacrítica</b> ). Este trabalho é atribuído <b>às</b> principais <b>contribuições</b> dos dois monges linguísticos Gaspar do Amaral e <b>António</b> de Barbosa.

Qua bảng so sách trên cho chúng ta thấy rằng chữ Bồ Đào Nha tuy có nguồn gốc từ chữ Latin nhưng đã được bỏ tức thêm các dấu (các chữ tô màu nâu đậm) để phù hợp với cách phát âm của người Bồ, nên hai Giáo sĩ Ngữ học đã dựa trên cú pháp này để hiện đại hoá Việt ngữ, phù hợp với âm điệu của tiếng Việt và đồng thời gây dễ nhớ và dễ viết hơn trước.

Trước đây Giáo sĩ Francisco de Pina đã phiên âm theo mẫu tự Latin, vốn là những mẫu tự chưa được bỏ dấu và được viết liền theo lối **Đa Âm** của người Tây Phương ! Và cũng có lẽ vì thế, hai Giáo sĩ Amaral và Barbosa, vốn là người Bồ Đào Nha, nên đã dựa trên cách viết tiếng Bồ để hiện đại hoá chữ Việt Latin bằng cách bỏ dấu và viết tách rời theo lối **Đơn Âm** của người Việt nên phù hợp và dễ đọc hơn.

Bảng so sách về cách bỏ dấu giữa hai thời kỳ:

<b>Thời điểm 1615-1626</b> (Francisco de Pina)	<b>Thời điểm 1626-1645</b> (Amaral và Barbosa)	<b>Ngày nay</b>
<b>Omgne</b>	<b>Oũ nghè</b>	Ông nghè
<b>Chiuua</b>	<b>Chúa</b>	Chúa
<b>Annam</b>	<b>An Nam</b>	An Nam

Theo các phúc trình của Giáo sĩ Gaspar do Amaral gửi về Macao liên quan đến tiến trình hiện đại hóa tiếng Việt Latin có bỏ dấu mà ngày nay vẫn còn được lưu giữ trong văn khố Dòng Tên La Mã, được chia thành hai phúc trình chính dưới đây:

Phúc trình thứ nhất được viết bằng tiếng Bồ ngày 31-12-1632 với tựa đề "*Anual do reino de Annam do ano de 1632, para o Pe André Palmeiro de Companhia de Jesu, Visitator das Provincias do Japão, e China*" (Bản tường trình hàng năm về Vương quốc An Nam từ năm 1632, gửi cha André Palmeiro, Dòng Tên, giám sát các tỉnh Nhật và Trung Quốc).

**Đàng tảo** (Đàng Trong), **Đàng ngoài** (Đàng Ngoài), **Oũ nghề** (Ông nghề), **Nhà Phủ** (Nhà Phủ), **Nhà Huyện** (Nhà Huyện), **Oũ khổng** (Ông Khổng, Khổng Phu Tử), **Đức vương** (Đức Vương, Trịnh Tráng), **Chúa oũ** (Chúa Ông, tức Trịnh Tráng), **Chúa cả** (Chúa Cả, tức Trịnh Tạc), **Chúa triết** (Chúa Triết, tức Trịnh Tạc), **Thanh đô vương** (Thanh Đô Vương), **Kẻ chợ** (Kẻ Chợ, Thăng Long),

**Yêu nhau** (yêu nhau), **Bên đống đa** (Bên Đống Đa), **Kẻ hầu** (kẻ hầu), **Thích ca** (Thích Ca (Phật)), **Hội ăn xã** (Hội An xã), **Thầy phù thủy** (Thầy phù thủy), **Hàng bè** (Hàng Bè), **Hàng bút** (Hàng Bút), **Cửa nam** (cửa Nam), **Hàng Mắm** (Hàng Mắm), **Hàng thuốc** (Hàng Thuốc), **Giỗ** (giỗ), **Tháng** (tháng), **Nghệ ăn** (Nghệ An), **Đình** (Đình), **Chùa** (Chùa), **Bố chính** (Bố chính), **Thuận hóa** (Thuận Hóa), **Thính Hoa** (Thanh Hoá), **An nam** (An Nam)...

Phúc trình thứ hai viết ngày 25-03-1637 có tựa đề "*Relação dos Catequista da Christadelle de Tumk e seu modo de proceder para o Pe Manoel Dias, Vissitador de Jappão e China*" (danh sách về các Thầy giảng của giáo sĩ Đàng Ngoài và về cách thức tiến hành của họ, gửi cha Manoel Dias, giám sát Nhật Bản và Trung Hoa). Tài liệu này hiện lưu trữ tại Văn khố Học Viện Sử học Hoàng gia Madrid (Real Academia de la Historia de Madrid) :

**Sãi** (Sãi, sư sãi), **Đức** (Đức thầy), **Chúa Thanh Đô** (Chúa Thanh Đô Vương, Trịnh Tráng), **Thầy** (Thầy), **Lạy** (lạy), **Nghệ an** (Nghệ An), **Bùi** (thầy giảng Bùi), **Tháng** (tháng), **Sướng** (sướng), **Đàng ngoài** (Đàng Ngoài), **Già** (già), **Đông thành** (Đông Thành), **Kẻ chợ** (Kẻ Chợ, Thăng Long)...

Nếu so sánh giữa phúc trình năm 1637 so với 5 năm trước (1632) thì có phần chính xác và gần hơn với chữ Việt ngày nay. Một tiến trình Latin hóa Việt Ngữ vượt bậc với những cú pháp bỏ dấu và cách viết tách rời theo lối **ĐƠN ÂM** của người Việt, thì phải công nhận rằng đây là một đóng góp rất lớn, xứng đáng được lịch sử tuyên dương.



## Lược sử Giáo sĩ Gaspar do Amaral (1594-1646)

Giáo sĩ Gaspar do Amaral (1594-1646) sinh năm 1594 tại Curvaceiras Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên năm 1607, giáo sư Văn chương tiếng Bồ, Triết học và Thần Học tại các học viện và đại học Évora, Braga, Coimbra tại Bồ Đào Nha. Ông đến phục vụ tại Macao năm 1623 và sau đó đến Việt Nam (Đàng Ngoài) năm 1629. Tháng 05-1630 ông trở về Macao trong vòng 9 tháng và tháng 02-1631 ông lại trở về Việt Nam (cửa Bạng, Thanh Hoá) và sau đó đến Thăng Long cho đến năm 1638. Như vậy tổng cộng thời gian ông phục vụ tại Việt Nam (Đàng Ngoài) là 8 năm và 3 tháng.

Năm 1638 ông được gọi về Macao nhiệm lãnh chức vụ Viện trưởng Viện Thần học tại Đại học Thánh Phaolô tại Macao (Colégio de São Paulo). Năm 1641, ông được cử làm Phó Giám Dòng Tên tại 2 giáo phận Nhật và Trung Quốc (gồm các nước Nhật, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan Quảng Đông và Quảng Tây). Với chức vụ này ông thường đi giám sát các giáo phận dưới quyền. Chính vì thế tháng 02 năm 1646, trên đường từ Macao đến Việt Nam, khi qua đảo Hải Nam tàu bị đắm và ông bị chết đuối tại đây.

Ông là người có công thực hiện cuốn từ điển "*Annamiticum – Lusitanium*" (*Dicionário anamita-português, từ điển Việt - Bồ*), được dựa trên những công trình khảo cứu của Giáo sĩ Francisco de Pina. Một công trình được tiếp nối và hoàn chỉnh trên tiến trình thành lập Quốc ngữ Latin Việt Nam trong giai đoạn thứ 2, giai đoạn tiếng Việt bắt đầu được bỏ dấu và viết tách rời theo lối **Đon Âm** của người Việt.

## Lược sử Giáo sĩ António de Barbosa (1594-1646)

Giáo sĩ António de Barbosa (1594-1647), sinh năm 1594 tại thành phố Arrifana de Souza (ngày nay gọi là Penafiel, một quận của thành phố Porto), Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 13/03/1624. Năm 1629 được cử đến truyền giáo tại Việt Nam cho đến năm 1642. Ông mất năm 1647 tại Goa, Ấn Độ.

Ông là người có công thực hiện cuốn từ điển "*Lusitanum – Annamiticum*" (*Dicionário português-anamita, Từ điển Bồ - Việt*), ngược lại cuốn từ điển "Annamiticum – Lusitanium" (*Dicionário anamita-português, từ điển Việt - Bồ*) của Giáo sĩ Gaspar do Amaral.

Theo các phúc trình thì ông có viết một số "cartinhas" (bài luận) giảng giải về Kito giáo bằng chữ Việt Latin có bỏ dấu để các giáo dân người Việt học đạo. Nhờ thế người Việt học hỏi về Quốc ngữ Latin khá đông. Đây là một đóng góp lớn cho tiến trình phổ biến rộng rãi Việt ngữ Latin. Tuy rằng ông sinh hoạt tại Việt Nam khá lâu : Đàng Trong từ 1629 đến 1636 và Đàng Ngoài từ 1636 đến 1642, tổng cộng 13 năm, nhưng rất tiếc sử liệu nói về ông rất ít.

## V. Công trình đóng góp của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes

Giáo sĩ Alexandre de Rhodes (A Lịch Sơn Đắc Lộ), không thể chối cãi là một nhân vật được rất nhiều các học giả Việt Nam biết đến và đánh giá ông là vị Giáo sĩ có công lớn nhất trên việc sáng tạo Việt ngữ Latin mà ngày nay được gọi là Quốc ngữ. Nhưng những đánh giá và tuyên dương này có xác thực và có đúng với những gì ông đã đóng góp hay không? Thử nghiên cứu lại các sử liệu mà ngày nay đã tìm thấy trong các văn khố và bảo tàng viện khắp nơi trên thế giới. Cuộc đời Giáo sĩ của ông được chia thành 5 thời điểm như sau:

**Thời điểm thứ nhất (1594-1624)**: là thời kỳ ông trưởng thành tại Pháp và vào Dòng Tên tại La Mã, Ý (xem tiểu sử ở dưới).

**Thời điểm thứ hai (1624-1630)**: là thời kỳ ông đến Việt Nam lần đầu tiên. Khởi đầu ông đến Hội An, sau đó đến Thanh Chiêm và Nước Mặn (1624-1627). Tại đây ông học Việt ngữ tại trường dạy tiếng Việt đầu tiên tại Việt Nam do Giáo sĩ Francisco de Pina thành lập. Ông vốn là nhà Ngữ học, có chí cao và muốn theo vết chân của Giáo sĩ Francisco de Pina [xem phụ chú 36]. Ngoài ra ông đã công nhận trong sách của ông (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*, 1651) về khả năng tiếng Việt của Giáo sĩ Francisco de Pina<sup>39</sup>. Chính vì thế ông học rất nhanh và chỉ vài tháng là ông đã có thể giảng đạo bằng tiếng Việt.

Ngoài ra ông cũng không quên nhắc đến sự giúp đỡ của cậu bé 13 tuổi đã giúp đỡ ông học cách phát âm tiếng Việt cũng như giúp ông làm thánh lễ bằng tiếng Latin, khiến ông thần phục vô cùng. Sau này cậu bé được rửa tội và có tên thánh là Raphaël de Rhodes<sup>40</sup>, đã giúp ông giảng dạy giáo lý cho các giáo dân và sau này trở thành thầy giảng của Dòng Tên<sup>41</sup>.

Song song trong thời kỳ đó, vị Giáo sĩ có trách nhiệm tại giáo phận Đàng Ngoài, (lãnh địa của chúa Trịnh Tráng (1623-1657)) là Giáo sĩ Giuliano Baldinotti (1591-1631), gửi phúc trình về giáo phận Macao bày tỏ sự khó

---

<sup>39</sup>: Alexandre de Rhodes (*Dictionarium*, 1651): "... ad initio magistrum linguae audiens P. Franciscum de Pina lusitanum è nostra minima Societate JESV, qui primus è Nostris lingua illam apprimè calluit, et primus sine interprete concionari eo idiomate caepit..." (...vào lúc ban đầu, người thầy thông thạo ngôn ngữ là Cha Bô Đào Nha Francisco de Pina của Dòng Tên khiêm nhường JESV của chúng tôi, là người đầu tiên dạy ngôn ngữ cho chúng tôi, ông là người thông minh và là người đầu tiên không cần thông dịch viên nói tiếng Đàng Trong).

<sup>40</sup>: Raphaël là tên thánh còn "de Rhodes" là tên của Alexandre de Rhodes để chứng tỏ lòng yêu mến của mình đối với giáo sĩ. A. de Rhodes, *Histoire du royaume de Tunquin*, 1653 (*Lịch sử Vương quốc Đàng Trong*, A. de Rhodes, 1653).

<sup>41</sup>: A. de Rhodes, *Histoire du royaume de Tunquin*, 1653 (*Lịch sử Vương quốc Đàng Trong*, A. de Rhodes, 1653)

khăn việc giảng đạo bằng tiếng Việt của mình<sup>[42]</sup>; Các bề trên của Giáo phận Macao liền đưa lệnh gửi ông ra thay thế Giáo sĩ Giuliano Baldinotti.

Ông lên đường ra Đàng Ngoài ngày 12/03/1627 cùng với Giáo sĩ Pedro Marques, đang cai quản giáo phận Hội An. Tại đây, nhờ khả năng tiếng Việt đặc biệt, ông đã phát triển rất nhanh và đã rửa tội cho khoảng 7.000 giáo dân<sup>[43]</sup> và ngay cả một vài người trong Hoàng gia, trong đó có cô công chúa, em gái của chúa Trịnh, có tên thánh là Catherine. Nhưng đến năm 1630 trong gia đình chúa Trịnh có tranh chấp nội bộ, ông bị nghi ngờ là người hỗ trợ chúa Nguyễn bên Đàng Trong, nên bị quản thúc tại Hà Nội và sau đó trực xuất về Macao.

Tóm lại trong thời điểm đầu này (1624-1630) ông chú tâm học tiếng Việt tại Đàng Trong (3 năm) và sau đó phát triển việc truyền đạo tại Đàng Ngoài (3 năm). Nên chưa để lại một dấu vết gì đáng kể về công trình đóng góp thành hình chữ Việt Latin.

**Thời điểm thứ ba (1630-1640) :** là thời kỳ ông trở về Macao hoạt động trong vòng 10 năm. Tại đây ông dạy bộ môn Thần học luân lý (théologie morale/moral theology) và có trách nhiệm tại một nhà thờ mà các giáo dân lại là người Trung Quốc; tuy nhiên ông vẫn lưu tâm đến những sinh hoạt tại Việt Nam [xem phụ chú 31, cuộc thảo luận về thuật ngữ Kito giáo trong tiếng Việt được tổ chức tại Viện Thần Học tại Đại học Thánh Phaolô (Colégio de São Paulo), Macao].

Ngoài ra trong hơn 10 năm này, ông chú tâm học hỏi và nghiên cứu thêm tiếng Bồ tại Đại học Thánh Phaolô Macao. Nhờ thế ông mới thông suốt và sử dụng thông thạo tiếng Bồ để sau này soạn thảo cuốn từ điển Việt-Bồ-La (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*) năm 1651.

**Thời điểm thứ tư (1640-1645) :** là thời kỳ ông đến Việt Nam lần thứ hai. Trong thời điểm này ông thay thế cha bề trên là Giáo sĩ Francesco Buzomi, qua đời năm 1639. Nhưng trong thời điểm này ông rơi vào một hoàn cảnh khó khăn bởi bị cấm đạo, nên ông phải trốn tránh và giảng đạo lén lút dưới sự hỗ trợ của các giáo dân Việt Nam. Chính vì thế ông đã liên tục đi-về giữa Macao và Việt Nam 6 lần : từ tháng 01 đến tháng 9/1640, 12/1640, 07/1641, 09/1643, 01/1644 và 07/1645.

---

<sup>42</sup> : Theo phúc trình của Giáo sĩ Giuliano Baldinotti, Roma, 1629 : "*Relatione del viaggio di Tunquino nuovamente scoperto*" (Mối liên hệ của hành trình Đàng Ngoài mới được phát hiện"

<sup>43</sup> : Theo sách : *Lịch sử Cambridge Đông Nam Á - Tập I - Phần 2*, Nhà xuất bản Đại học Cambridge, 1993.



Trong những tháng đầu (từ tháng 01 đến tháng 09/1640) ông đến Hội An và liên lạc với Thống đốc Nhật [được Chúa Nguyễn bổ nhiệm – xem phụ chú 11] và đi của chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Lan 1601-1648) là công chúa Minh Đức<sup>44</sup>, vốn đã được Giáo sĩ Francisco de Pina rửa tội trước đây, có tên thánh là Marie để xin chúa Nguyễn bỏ cấm đạo, nhưng không thành công nên ông phải rời Hội An về Macao.

Cuối cùng, trong những lần lén lút về Việt nam, ông bị bắt vào tháng 01/1644 và bị kết án tử hình, nhưng được công chúa Marie (Minh Đức) can thiệp nên ông được giảm án và trục xuất về Macao ngày 03/07/1645.

Tóm lại trong thời điểm thứ 4 này (1640-1645), vì bị cấm đạo, nên ông không đóng góp gì được nhiều về cả hai phương diện : phổ biến Kito giáo và chữ Việt Latin.

**Thời điểm thứ năm (1645-1652) :** Ông rời Macao trở về La Mã (Roma) vào ngày 20/12/1645, nhưng trên đường về ông bị nhiều khó khăn và bị cầm tù 3 tháng tại Java bởi toàn quyền Hà Lan, mãi đến ngày 27/06/1649 ông mới đến La Mã, Ý.

Trong vòng 7 năm vào thời điểm thứ 5 này (1645-1652), trong lúc trên đường về Âu Châu và sau đó tại Roma, ông tập trung tinh thần soạn thảo rất nhiều sách vở và tư liệu về Việt Nam, trong đó có hai cuốn sách nổi tiếng nhất đó là từ điển Việt-Bồ-La và Phép Giảng 8 ngày.

Hai đóng góp này mới chính thực là công trình lớn nhất của ông trong tiến trình xây dựng Việt ngữ Latin mà ông đã dựa trên những công trình sáng tạo của Giáo sĩ Francisco de Pina và những đóng góp của 2 Giáo sĩ : Gaspar do Amaral và António de Barbosa.

Giả thuyết này được khẳng định bởi những sử liệu thông qua những phức trình và tài liệu viết tay của chính ông trong thời điểm 1625-1647 như sau :

- 1- Phức trình của Giáo sĩ Alexande de Rhodes ngày 16-06-1625, tức có nghĩa một năm sau ngày ông đến Việt Nam, gửi Linh mục Nuno Mascarenhas, phụ tá bề trên Dòng Tên vùng Bồ Đào Nha. Có 2 chữ Việt: "**Tunquin**" (Đông Kinh, Đàng Trong), "**Ainam**" (Hải Nam, đảo Hải Nam). Vốn là những chữ sử dụng trước đó bởi Giáo sĩ Cristoforo Borri năm 1620/1621.

---

<sup>44</sup> : **Công chúa Minh Đức** : Minh Đức Vương Thái Phi. Bà là thứ phi của Chúa Nguyễn Hoàng (1558-1613). Bà rất sùng đạo Kitô và được Giáo sĩ Francisco de Pina rửa tội khoảng năm 1619/1620 với tên thánh là Marie. Bà mất năm 1649, thọ 80 tuổi.

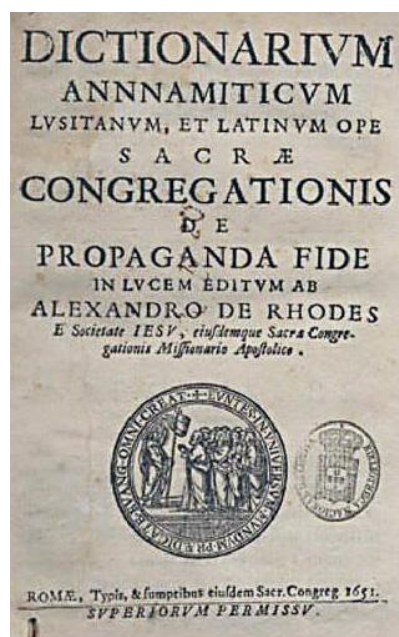
- 2- Phúc trình ngày 16-01-1631, vào thời điểm ông đã trở về Macao, gửi Linh mục Nuno Mascarenhas, phụ tá bề trên Dòng Tên vùng Bồ Đào Nha. Có 1 chữ tiếng Việt duy nhất : **Thinhuã** (Thanh Hoá).
- 3- Tài liệu viết tháng 05-1631. Có các chữ Việt ngữ sau đây : **Sinoa** (Xứ Hoá, (Thuận Hoá)), **Anná** (An Nam), **Sai** (Sải), **Bochinũ** (Bố chính), **Gueanũ** (Nghệ An).
- 4- Bản thảo cuốn sách, viết năm 1636 "Tunchinensis historiae libri duo" (Tunchinensis hai cuốn sách về lịch sử Đàng Trong) : **Tung Kin** (Đông Kinh), **Annam** (An Nam), **Ainam** (Hải Nam), **Che ce** (Kẻ Chợ, Thăng Long), **Chúa oũ** (Chúa Ông, Trịnh Tráng), **Cai phu** (Cai Phủ), **Cai huyen** (Cai Huyện), **Bua** (Vua), **Đen** (Đền), **Huan com** (Hương công, người thi đậu Hương công), **Thicca** (Thích ca, phật), **Lautu** (Lão Tử), **Cua bang** (Cửa Bạng), **Thin hoa** (Thanh Hoá), **Ghe an** (Nghệ An), **Bochin** (Bố Chính)...
- 5- Tài liệu viết năm 1644, khi ông trở về Việt Nam lần thứ 2, tường thuật cuộc tử đạo của thầy giảng André Phú Yên "*Relação do glorioso martírio de Andre catequista protomartir de Cochinchina lanceado, e degolado em Cachão nos 26 julho de 1644 tendo de idade dezanove annos*" (Tường thuật cuộc tử đạo vinh quang của thầy trợ giảng Andre, của giáo phận Đàng Trong đã bị đâm và xử trảm tại Kẻ Chàm ngày 26 tháng 7 năm 1644 khi mới mười chín tuổi) : **Oũnghebo** (Ông Nghè Bộ); **Giũ nghiã cũ Chúa Jesu cho den het hoy, cho den blon doy** (giữ nghĩa cùng đức Chúa Jesu cho đến hết hơi, cho đến trọn đời).
- 6- Tài liệu viết tại Macassar (lãnh địa thuộc Indonesia) năm 1647, trên đường trở về Âu Châu : **Ke cham** (Kẻ Chàm), **Ranran** (Phú Yên), **Ké han** (Cửa Hàn (Đà Nẵng), **Qui nhin** (Qui Nhơn), **Nuoc man** (Nước Mặn), **Bochinh** (Bố Chính), **Oũ nghe bo** (Ông Nghè Bộ)...

Qua những tài liệu viết tay của Giáo sĩ Alexande de Rhodes trong thời kỳ 1624-1649 (25 năm), tức bao gồm 6 năm khi ông đến Việt Nam lần thứ nhất (1624-1630), 10 năm tại Macao (1630-1640) khi ông bị chúa Trịnh trục xuất, 5 năm khi ông trở về Việt Nam lần thứ 2 (1640-1645) và 4 năm khi ông lên đường trở về Âu Châu (1645-1649).

Như vậy trong suốt thời gian dài trên, trình độ Việt ngữ của ông vẫn ở trong giai đoạn đầu (1615-1625 - Francisco de Pina) tức vẫn viết liền theo lối **Đa Âm** của người Tây Phương và chưa hiện đại hoá chữ Việt bằng cách bỏ dấu và cũng chưa viết tách rời theo lối **Đơn Âm** của người Việt như Giáo sĩ Gaspar do Amaral trong thời điểm 1629-1638.

Qua những so sánh sử liệu trên thì có thể kết luận rằng Giáo sĩ Alexande de Rhodes không phải là người đã sáng tạo Việt ngữ Latin trong giai đoạn đầu (1615-1626 - giai đoạn viết liền theo lối **Đa Âm**), mà do Giáo sĩ Francisco de Pina sáng tạo, bởi thời điểm này ông mới đến Việt Nam (1624) và đang học Việt ngữ. Ngoài ra ông cũng không phải là người đã đóng góp xây dựng Việt ngữ trong giai đoạn hai (1626-1645 - giai đoạn bỏ dấu và viết tách rời theo lối **Đơn Âm** như ngày nay của người Việt), mà công lao này là của Giáo sĩ Gaspar do Amaral.

Nhưng nếu so sánh với những cú pháp của cuốn từ điển Việt-Bồ-La (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*) và cuốn "Phép Giảng 8 ngày" (*Catechismus pro iis qui volunt suscipere Baptismum in octo dies divisus - Giáo lý cho những người muốn nhận Bí Tích Rửa Tội, được chia thành tám ngày*), mà ông đã soạn thảo và cho in năm 1651 tại Roma, Ý, thì trình độ Việt ngữ của ông vượt trội một cách vượt bậc ! Bởi tất cả đều được bỏ dấu và viết tách rời theo lối **Đơn Âm** như Giáo sĩ Gaspar do Amaral hoặc như ngày nay của người Việt.

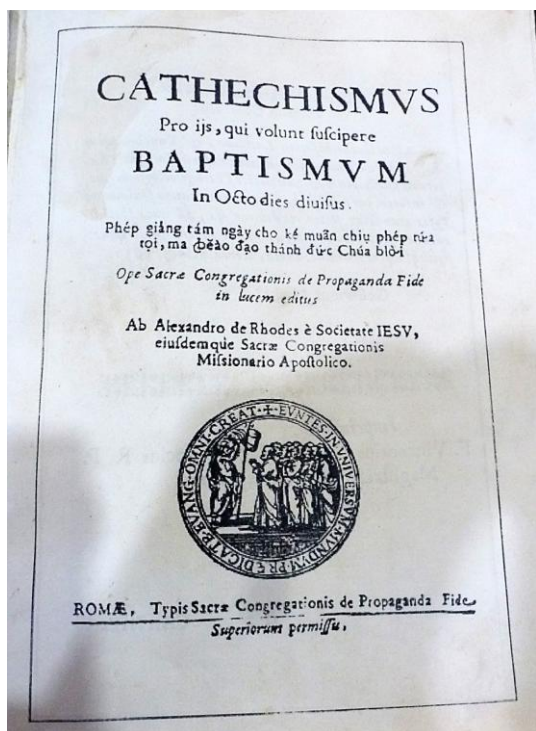


Tự điển Việt-Bồ-La - 1651

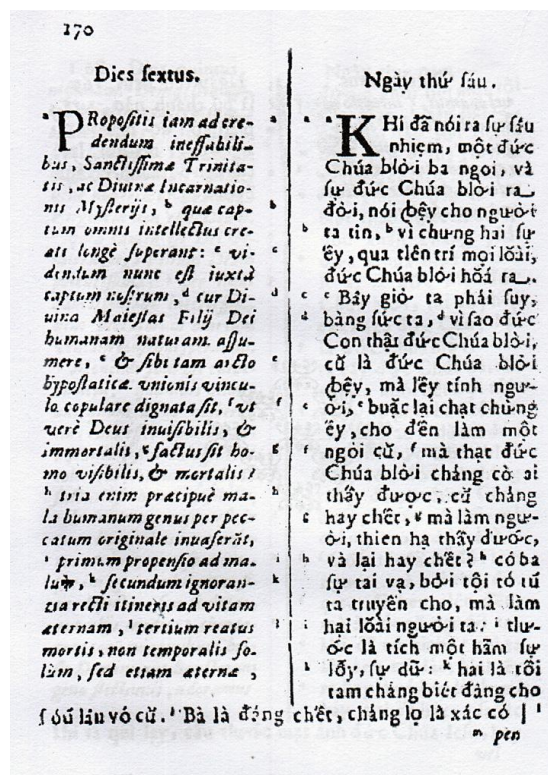
Theo tác giả, thì trong thời điểm 2 năm rưỡi (tháng 09/1649 – 11/1652) khi ông lưu trú tại Roma và 2 năm tại Pháp (01/1653-11/1654), ông đã được các bề trên tại Toà thánh, khuyến khích và hỗ trợ để soạn thảo các sách và các tài liệu tường thuật về tiến trình truyền đạo tại Việt Nam. Bởi toà thánh Vaticano và trung tâm Dòng tên La Mã là trung tâm của giáo hội thế giới, nên tập trung rất nhiều các văn khố, phúc trình, sách và tài liệu. Và cũng vì lý do đó, ông đã dựa trên những tài liệu quý báu này để thực hiện trong một thời gian tuyệt ngắn và xuất chúng ! Tổng cộng ông đã viết 8 cuốn sách, được kê khai như sau :

- 1- **Cuốn thứ 1** : in năm 1650 tại Roma : "*Relazione de' felici successi della Santa Fede predicata da' Padri della Compagnia di Giesu nel regno di Turchino, alla Santità di N. S. PP. Innocenzio Decimo*". (Báo cáo về những thành công phúc ân của Đức tin được rao giảng bởi các cha Dòng Tên Giesu tại vương quốc Đàng Trong, cho Hội thánh của N.S. PP (Giáo hoàng). Innocenzio thứ mười).
- 2- **Cuốn thứ 2** : in năm 1651 tại Roma : "*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*" (từ điển Việt-Bồ-La).





Hình bìa Phép giảng 8 ngày – 1651 (xem phụ chú 45)



Phép giảng Ngày thứ 6 (xem phụ chú 45)

- 3- **Cuốn thứ 3** : in năm 1651 tại Roma : "*Catechismus pro iis qui volunt suscipere Baptismum in octo dies diuisus*" (Giáo lý cho những người muốn nhận Bí Tích Rửa Tội, được chia thành tám ngày)<sup>[45]</sup>.
- 4- **Cuốn thứ 4** : in năm 1652 tại Roma : "*Relazione della morte di Andrea Catechista che primo de Christiani nel regno di Cocincina e stato ucciso da gl'infedeli in odio della fede, alli 26. Di Luglio, 1644*" (Liên quan về cái chết của Andrea Phú Yên, người Công giáo đầu tiên tại Vương quốc Nam Kỳ đã bị giết bởi những kẻ ngoại đạo trong lòng căm thù đức tin vào ngày 26 tháng 7 năm 1644).

<sup>45</sup> : **Hình Sách Giảng 8 ngày** (Catechismus) trên, là một trong những bản chính ấn hành năm 1651 vẫn còn lưu trữ duy nhất tại VN trong thư viện nhà thờ Màng Lăng, thuộc giáo phận Qui Nhơn (An Thạch - Tuy An – Phú Yên), dưới sự cai quản của Linh Mục Trương Minh Thái.

Tháng 9/2019, nhân dịp về Miền trung Việt Nam khảo cứu, tác giả đã hân hạnh được Linh Mục Trương Minh Thái, cha sở nhà thờ Màng Lăng, cho phép khảo cứu và chụp hình bản chính này và đồng thời cũng được Linh mục tặng một cuốn sách in lại "Phép Giảng 8 ngày" và một kỷ yếu của giáo phận Qui Nhơn "Mừng 400 năm loan báo tin mừng 1618-2018".



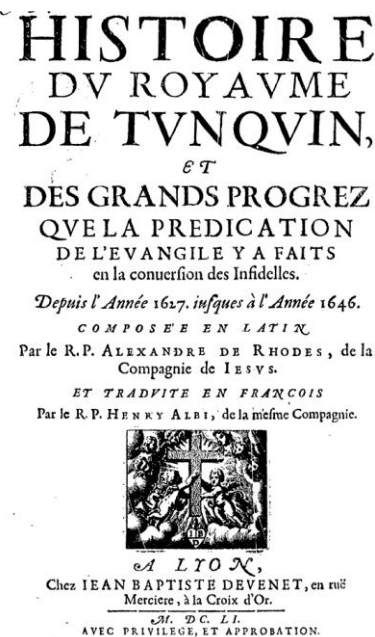
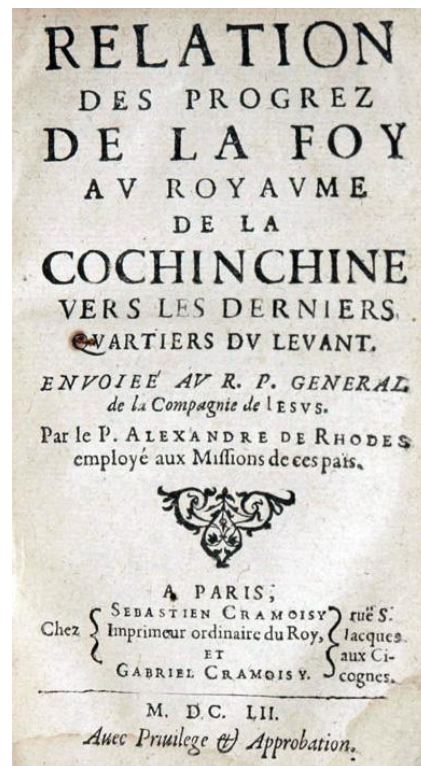
5- **Cuốn thứ 5** : in năm 1652 tại Paris : "**Relations des progrès de la foi au royaume de Cochinchine**" (Mối quan hệ về sự tiến bộ đức tin ở Vương quốc Đàng Trong).

6- **Cuốn thứ 6** : in năm 1652 tại Lyon, Pháp : "**Histoire du royaume de Tunquin**" (Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài).

7- **Cuốn thứ 7** : in năm 1653 tại Paris : "**Divers voyages et missions du père Alexandre de Rhodes de la Compagnie de Jésus en la Chine et autres royaumes de l'Orient, avec son retour en Europe par la Perse et l'Arménie**" (Các chuyến đi và các nhiệm vụ của Cha Alexandre de Rhodes thuộc Dòng Tên Jesus tại Trung Quốc và các vương quốc khác ở phương Đông, cùng sự trở về châu Âu qua Ba Tư và Armenia).

8- **Cuốn thứ 8** : in năm 1653 tại Paris : "**Sommaire des divers voyages et missions apostoliques, du RP Alexandre de Rhodes de la Compagnie de Jésus, à la Chine & autres royaumes de l'Orient, avec son retour de la Chine à Rome. Depuis l'année 1618 jusques a l'année 1653**" (Tóm tắt các hành trình và sứ mệnh tông đồ khác nhau, từ Giáo sĩ Alexander de Rhodes của Dòng Tên Jesus, đến Trung Quốc và các vương quốc khác ở phương Đông, với việc trở về từ Trung Quốc đến Roma. Từ năm 1618 đến năm 1653).

Với 8 cuốn sách trên mà chỉ thực hiện trong vòng 4 năm rưỡi thì trung bình là 6 tháng rưỡi ông viết một cuốn sách ? Một điều không thể có ! Nhất là vào thế kỷ thứ 17, bởi tất cả đều phải viết bằng tay, chứ chưa có máy móc hiện đại như ngày nay. Như vậy phải do nhiều người viết và do Toà thánh Vaticano chủ trương cùng với vô số : văn khó, phức tạp, sách và tài liệu sẵn có của Toà thánh. Còn ông thì chỉ kể lại (cho người khác viết) và



hiệu đính. Chỉ có như thế thì mới có thể thực hiện được trong một thời gian kỷ lục như đã nói ở trên.

Và cũng có lẽ chính vì thế trong cuốn từ điển Việt-Bồ-La xuất bản năm 1651 (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*), trong lời nói đầu, sách đã xác nhận là đã dựa trên hai cuốn từ điển của hai nhà Ngữ học : Gaspar do Amaral ("*Annamiticum – Lusitanium*" (*Dicionário anamita-português, từ điển Việt - Bồ*)) và António de Barbosa ("*Lusitanum – Annamiticum*" (*Dicionário português-anamita, Từ điển Bồ - Việt*)) để soạn thảo.

## Lược sử Giáo sĩ Alexandre de Rhodes (1591-1660)

Giáo sĩ Alexandre de Rhodes sinh ngày 15 tháng 03 năm 1591 tại Avignon, một thành phố thuộc Miền nam nước Pháp, nhưng vào thời điểm đó, Avignon vẫn được coi là "Lãnh địa của Giáo Hoàng"<sup>[46]</sup>; Ông mất ngày 5 tháng 11 năm 1660 tại Ispahan, Ba Tư (Iran).

Gia đình ông vốn là gốc Do Thái, chuyên buôn bán tơ-lụa, sinh sống tại Vương quốc Aragon<sup>[47]</sup>, sau dời về Avignon sinh nghiệp và đồng thời chuyển sang Kito giáo vào thế kỷ thứ XV. Tên của gia đình ông trước kia là Rueda sau đổi thành Rhodes.

Ông đến La Mã (Roma, Ý) năm 18 tuổi (1609), vào Dòng Tên Roma ngày 14/04/1612. Trong 6 năm học tại đây, ông có ý chí muốn tham gia với các nhà truyền giáo tại khu vực châu Á, nên học hỏi về Ngữ học, Toán học và các Sinh ngữ : Latin, Hy Lạp, Do Thái và Ý.



Giáo sĩ Alexandre de Rhodes  
(1591-1660)

---

<sup>46</sup> : **Avignon** vốn là "trụ sở" của toà Thánh La Mã từ năm 1305 đến 1377 của 7 vị Giáo hoàng : Clément V (1305-1314), Jean XXII (1316-1334), Benoît XII (1334-1342), Clément VI (1342-1352), Innoceint VI (1352-1362), Urbain V (1362-1370) và Grégoire XI (1370-1378). Sau đó lại dời về Vaticano (Ý) năm 1377. Nhưng Avignon vẫn được coi là lãnh địa của Giáo Hoàng.

<sup>47</sup> : **Vương quốc Aragon** (tiếng Latin là *Regnum Aragonum*), là một Vương quốc nhỏ, hiện hữu từ năm 1035 đến 1707, sau trở thành lãnh địa của Tây Ban Nha, nằm sát biên giới Miền nam Pháp quốc.

Tháng 10 năm 1618, được sự hỗ trợ của Giáo hoàng Paulus V<sup>[48]</sup>, ông đến Lisbonne, thủ đô Bồ Đào Nha, vốn là hải cảng chuyên giao thương với các quốc gia hướng Ấn Độ Dương.

Ngày 04/04/1619 ông lên thuyền "Sainte Thérèse" khởi hành đi Nhật, nhưng khi thuyền ghé Gao<sup>[49]</sup> ngày 09/10/1619 thì vấn đề truyền đạo tại Nhật bị cấm [xem phụ chú 11], nên ông đã ở lại Gao khoảng 2 năm rưỡi. Ngày 12/04/1622 ông tiếp tục lên đường đi Nhật, nhưng phải mất gần một năm mới đến được Macao ngày 29/05/1623. Nhưng tại Nhật vấn đề cấm đạo vẫn chưa được giải toả nên các bề trên của ông tại Macao chuyển hướng gửi ông đi Việt Nam (Đàng Trong).

Ông đến Hội An tháng 12 năm 1624, đặt dưới sự bảo trợ của Giáo sĩ bề trên Francesco Buzomi, đã đến Việt Nam từ năm 1615, sau đó ông đến Nước Mặn và Thanh Chiêm phục vụ và bắt đầu học tiếng Việt tại trường Việt ngữ đầu tiên tại Việt Nam do Giáo sĩ Francisco de Pina tổ chức. Và sau ngày Giáo sĩ Francisco de Pina qua đời (12/1625) ông tiếp tục công trình của Giáo sĩ Pina cho đến năm 1630 thì bị chúa Trịnh trục xuất và phải trở về Macao hoạt động trong vòng 10 năm (1630-1640).

Năm 1640 ông lại trở về Việt Nam truyền giáo trong vòng 5 năm và cuối cùng bị trục xuất lần thứ hai vào năm 1645. Ông trở về phục vụ tại La Mã (06/1649-11/1652), Thụy Sĩ và Piémont (11/1652-12/1652) Pháp (01/1653-11/1654) và cuối cùng ông đi Ispahan, Ba Tư (Iran) năm 1655 và qua đời năm 1660 tại đây.



**Mộ của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes  
và tấm bia tri ân của người Việt Nam tại Ba Tư  
(hình cung cấp bởi Linh Mục Trương Minh Thái)**

---

<sup>48</sup> : **Giáo Hoàng Paul V** (1550-1621), tên thật là Camillo Borghese. Là vị Giáo hoàng thứ 231 của toà thánh La Mã. Ngài làm Giáo hoàng từ năm 1605 đến 1621.

<sup>49</sup> : **Gao** là một lãnh thổ của Ấn Độ, thuộc địa của Bồ Đào Nha từ thế kỷ thứ XVI đến năm 1961.



## VI. Các công trình đóng góp giai đoạn 3 : Giai đoạn các Giáo sĩ Paris (1762 – 1937).

Sau năm 1645, ngày Giáo sĩ Alexandre de Rhodes rời Việt Nam, thì tại châu Á cũng bắt đầu bước vào thời kỳ suy thoái của nước Bồ Đào Nha, nên bị thay thế dần dần bởi các cường quốc Anh, Pháp và Hà Lan. Các sinh hoạt của các Giáo sĩ Dòng Tên Bồ Đào Nha tại châu Á nói chung và tại Việt Nam nói riêng cũng bắt đầu lui dần vào bóng tối. Nhất là ngày 27/08/1658, khi Giáo hoàng Alexandre VII (Fabio Chigi, 1655-1667) bổ nhiệm Giám mục người Pháp, **Pierre Lambert de la Motte**(1624-1679) làm Khâm sứ của Giáo hoàng tại Đàng Trong và Đàng Ngoài. Sau đó Giáo phận Dòng Tên tại Macao cũng bị giải tán vào năm 1762 thì các Giáo sĩ người Bồ không còn cơ sở để đào tạo và làm hậu thuẫn, nên dần dần nhường chỗ cho các Giáo sĩ người Pháp.

Thời kỳ chuyển đổi này được kéo dài trong suốt gần 2 thế kỷ, từ năm 1762 cho đến năm 1937, ngày linh mục HUE ra đời cuốn từ điển Việt – Trung – Pháp (*Dictionnaire Annamite-Chinois-Français*). Giai đoạn này rất đặc biệt bởi người Việt Nam đã có trình độ Việt ngữ Latin cao hơn hẳn các Giáo sĩ người Pháp (xem Mục VII, giai đoạn 4, song song với giai đoạn 3). Họ đã đóng góp rất lớn về lĩnh vực chuyển đổi văn chương Hán/Nôm sang văn chương Việt ngữ Latin. Trong khi đó các Giáo sĩ người Pháp thì chuyên đóng góp việc hoàn chỉnh các từ điển, nhất là các từ điển Việt –Pháp.

Trong thời kỳ này các sử liệu không lưu lại được nhiều, bởi Việt Nam trong gian đoạn đó có rất nhiều cuộc chiến tranh như : Tây Sơn-Chúa Nguyễn, Tây Sơn-Chúa Trịnh, Tây Sơn-Nhà Thanh, Nhà Nguyễn-Pháp, rồi sau đó bị người Pháp đô hộ cho đến năm 1954. Chính vì thế các tài liệu chỉ có thể sưu tập được một số ít như sau:

### Các đóng góp của các Linh mục người Pháp.

**Giám mục Pierre Pigneau de Behaine** (1741-1799), còn gọi là Bá Đa Lộc, ông được cử đến Việt Nam truyền đạo năm 1771, ông gặp và giúp chúa Nguyễn Ánh chống lại nhà Tây Sơn.

Nhờ sự giao thiệp mật thiết với chúa Nguyễn Ánh nên việc truyền đạo của giáo phận Đàng Trong được biệt đãi. Các chủng viện được dựng lên tại nhiều nơi và được khuyến trương mạnh mẽ, số tín đồ mỗi ngày một đông và cùng lúc số giáo dân biết đọc và biết viết chữ Việt Latin càng ngày càng đông đảo. Giám mục Bá Đa Lộc cũng là người đầu tiên thảo lại quyển từ điển của Giáo sĩ Alexandre De Rhodes, sửa những chữ phiên âm sai và thêm nhiều chữ mới



đề soạn thảo lại thành từ điển Việt – La Tinh (*Dictionarium Annamiticum-Latinum*). Nhưng chưa kịp in thì tại Chủng Viện Cà Mau bị hoả hoạn năm 1778 và công trình đã bị thiêu huỷ một phần lớn. Ông mất ngày 09/10/1799.

**Giám mục Jean-Louis Taberd** (1794-1840), ông được bổ nhiệm cai quản giáo phận Đà Nẵng từ năm 1827 đến 1834 thay thế giám mục Jean de Labartette (1744-1823), người thay thế giám mục Bá Đa Lộc cai quản Đà Nẵng từ năm 1789 đến 1823.

Trong thời gian làm Giám Mục giáo phận Đà Nẵng ông soạn lại quyển từ điển của giám mục Bá Đa Lộc thành :

- Tự Điển An Nam-La Tinh (*Dictionarium Annamitico-Latinum*).
- Tự điển La Tinh–An Nam (*Dictionarium Latino-Annamiticum*). Đặc biệt trong quyển này ông thêm phần phụ lục dày 135 trang bằng 2 tiếng Anh và Pháp (*Appendix ad Dictionarium Latino-Annamiticum*). Sách in năm 1838, bản chính do ông sửa chữa , trong đó mỗi chữ Việt đều có thêm chữ Nôm . Tự điển này của gồm 46 trang văn phạm , 620 trang từ điển, 52 trang về hoa quả Nam Việt (*Hortus floridus Cocincinoe*).

A		ÁC	
<p style="text-align: center;">(阿)</p> <p>阿, Interjectio exclamantis.</p> <p>碎主 — — chúa tôi, O Deus meus !</p> <p>碎主 — — dua, assentari.</p> <p>碎困 — — khốn tôi, me miserum.</p> <p>陀 — — di đà phật, precatiuncula sectatorum</p> <p>伏弥 } phật.</p> <p>一巧 } cái —, radula.</p> <p>容 — — dong, adamus.</p> <p>藜 — — ngùy, assafoetida.</p> <p>膠 — — giao, gluten ex pelle asininâ.</p> <p style="text-align: center;">(亞)</p> <p>亞, secundus.</p> <p>聖 — — thánh, secundus à sancto.</p> <p style="text-align: center;">(阿)</p> <p>阿, soror natu major.</p> <p>— 姊 } chị —, soror primogenita.</p> <p style="text-align: center;">(惡)</p> <p>惡, malus, molestus.</p> <p>業 — — nghiệp, malè agere.</p>	<p style="text-align: center;">業</p> <p>業 — — nghiệp, lusor.</p> <p>制 — — chơi, nugari.</p> <p>— 制 } chơi —, immodestè ludere.</p> <p>— 泊 } bạc —, crudelis.</p> <p>寅 — — dần, importunè nugari.</p> <p>— 制昆 } con chơi — filius illegitimus, cantatrix.</p> <p style="text-align: center;">(鷓)</p> <p>鷓, corvus.</p> <p>鑽 — — vàng, sol.</p> <p>— 倭 } bóng —, decursus dièi, umbra.</p> <p>羅 — — là, genus corvi, pica.</p> <p>鷓 — — mó, psittacus.</p> <p>— 喙 } mỏ —, stomachus, rostrum corvi.</p> <p>某 — — mỗ, dira precatio.</p> <p style="text-align: center;">(厄)</p> <p>厄, jugum.</p> <p>難 — — nạn, infortunium.</p> <p>— 殃 } ương —, calamitas.</p> <p>— 送 } tống —, depellere miserias.</p> <p>— 莫 } mắc —, circumventus miserias.</p>		

萋	Rau
萋芹荒	Rau cần hoang
萋芹茹	Rau cần nhà
萋芹浩	Rau cần nước
萋詔	Rau chiếu
萋詔獵	Rau chiếu heo
萋詔翹	Rau chiếu lông
萋詔浩	Rau chiếu nước
萋眞	Rau chơn vịt
萋荅	Rau cóc
萋菊	Rau cúc
萋荳 蘿	Rau đấng lông lá
萋葉荒	Rau diếp hoang
萋葉茹	Rau diếp nhà
萋葉膾	Rau diếp tàu
萋黃	Rau đơn lông
萋黃瀾	Rau đơn trơn
萋蕙欲蘿	Rau é lớn lá

*Giám mục Jean-Louis Taberd*  
*Dictionarium Latino-*  
*Annamicum*  
*Phụ lục hoa quả Nam Việt*  
*(Hortus floridus Cocincinoe)*

萋薦膈	Rau má mỡ
萋檳	Rau mại
萋檳	Lục mại
萋蔴	Rau mơ
萋梅	Rau mội
萋蒙	Rau muống
萋牟	Rau ngổ
萋牟荒	Rau ngổ hoang
萋牟甕	Rau ngổ ống
萋菩	Rau ngò
萋菩膾	Rau ngò tàu
萋葵	Rau nhút
萋蔴	Rau rằm
萋蔴茹丕	Rau rằm nhà trời
萋蔘	Rau sam
萋靛珠縵	Rau sồng chua dây
芄芄芘	Bìm bìm gai
萋蘋	Rau tần

**Giáo sĩ Théophile Legrand de la Liraye** (1819-1873), năm 1868 cho ra đời cuốn từ điển căn bản Việt-Pháp (*Dictionnaire Élémentaire Annamite Français*).

**Giám Mục Joseph-Simon Theurel** (1829-1868) và Giáo sĩ **Émile-Charles Lesserteur** (1841-1916), dùng 2 quyển tự điển của Giám mục Jean-Louis Taberd và cho thêm một số chữ được dùng ở Bắc Kỳ và cho tái bản lần thứ nhất năm 1877. Từ điển này được đánh giá là hoàn hảo nhất, được sử dụng làm gốc cho các quyển tự điển sau này như :

- Từ điển La-Việt (*Dictionarium Latino-Amamiticum*) của cố Ravier in năm 1880.

- Từ điển Việt Pháp (*Dictionnaire Annamite-Français*) của linh mục Génibrel in năm 1898.
- Bắt đầu từ năm 1928, có thêm rất nhiều các từ điển nhỏ hoặc tư liệu khác được thực hiện bởi các Giáo sĩ: Ravier, Dronet, Pilon, Barbier, Masseron...
- Năm 1937 ra đời cuốn từ điển Việt – Trung – Pháp (*Dictionnaire Annamite-Chinois-Français*) của linh mục HUE.

Tất cả những công trình đóng góp trên là những công trình có giá trị căn bản về Ngữ học và có công dụng "chuyển ngữ", tức có nghĩa "từ điển", giúp ta hiểu nghĩa của từng chữ giữa các thứ tiếng khác nhau như : Latin, Bồ, Trung, Pháp... so với tiếng Việt Latin. Nhờ thế mẫu tự Latin Việt Nam được thành hình. Những công trình này khởi đầu giúp các Giáo sĩ truyền giáo đọc tiếng Việt, sau đó giúp người Việt Nam đọc các tiếng ngoại quốc dùng mẫu tự Latin.

## VII. Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Văn Vĩnh và công trình hoàn thành Việt ngữ Latin giai đoạn 4 : Giai đoạn phổ biến và hoàn thành Việt ngữ Latin.

Thời kỳ giai đoạn thứ 4 này được kéo dài song song với giai đoạn 3, giai đoạn những đóng góp của các Giáo sĩ người Pháp. Được kéo dài trong hơn 2 thế kỷ, từ năm 1659 cho đến năm 1865. Năm đánh dấu ngày ông Trương Vĩnh Ký thành lập tờ báo Quốc ngữ đầu tiên có tên là "Gia Định Báo".

Đặc biệt giai đoạn này là giai đoạn đóng góp của những người Việt Nam. Họ đã tiếp nối các công trình của các Giáo sĩ Bồ Đào Nha (Dòng Tên Macao), song song với các Giáo sĩ người Pháp thuộc Dòng Tên Paris.

### Thư tiếng Việt Latin đầu tiên của người Việt Nam 1659.

Các thư này được soạn thảo bởi Thầy giảng<sup>[50]</sup> **Igesico Văn Tín** và Thầy giảng **Bento Thiện**<sup>[51]</sup> vào năm 1659, tức 8 năm sau ngày 2 sách từ điển Việt-Bồ-La và "Phép giảng 8 ngày" của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes xuất bản năm 1651 tại La Mã. Các tài liệu viết tay này hiện vẫn còn lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên La Mã, Ý.

**Thầy giảng Igesico Văn Tín** viết ngày 12-09-1659 tại Kẻ Vó, Đàng Ngoài gửi linh mục G.F. de Marini. Thư viết tay gồm 2 trang trong hoàn cảnh hai Linh mục Dòng Tên Bồ Đào Nha bị Chúa Trịnh trục xuất : "**Lậy ơn Đức Chúa Trời phù hộ Thầy bằng an lành linh hồn và xác. Từ năm Thầy trẩy (bị trục xuất) về khỏi, thì hai thầy ở lại chịu nhiều khó lắm, thì rằng hai (dầu hai thầy) chẳng có trẩy về (Macao) song le cũng như về vậy, mà các Thầy trẩy về đến Macao thì đã xong ...**

---

<sup>50</sup> : **Thầy Giảng** : là cấp bậc cao nhất trong dòng tu trước khi thụ phong Linh Mục. Theo thứ tự : Ông già, Cậu, Kẻ Giảng và Thầy Giảng. Các thứ bậc này được Giáo sĩ Alexandre de Rhodes thành lập và Giáo sĩ Gaspar do Amaral hoàn tất năm 1637.

<sup>51</sup> : **Bento Thiện** : Bento là tên thánh theo tiếng Bồ, tiếng Latin là Benedictus, hoặc Bê Nê Đích Tô theo tiếng Việt. Hiện nay người ta vẫn chưa biết tên họ đầy đủ của ông là gì. Nhưng theo thư của ông thì ông là một Thầy giảng ở Thăng Long, vào đạo năm 1627 (trong thời điểm Giáo sĩ Gaspar do Amaral và António de Barbosa đang sinh hoạt tại Thăng Long), như vậy có thể ông Bento Thiện là một trong 4 người Dòng Tu được thăng Thầy Giảng năm 1637 theo như phúc trình của Giáo sĩ Gaspar do Amaral viết năm 1637. Thư viết tay của Bento Thiện đã được sử gia Hoàng Xuân Hãn (1908-1996) đăng trên báo Đại Học năm 1959 (số 10, tháng 07-1959).



*... Đức Chúa Trời trả công cho thầy đời này và đời sau. Mười hai tháng chín Đức Chúa Jesu ra đời một nghìn sáu trăm năm mươi chín. Tôi là Igesico Văn Tín".*

**Thầy giảng Bento Thiện** viết ngày 25-10-1659 tại Thăng Long gửi linh mục G.F. de Marini. Thư dài hai trang giấy, khổ 21x31 cm, nội dung và trình độ tiếng Việt Latin của Thầy giảng Bento Thiện rất mạch lạc và có trình độ cao hơn thầy giảng Igesico Văn Tín: *"... Rày là ngày lễ Bà thánh Daria đồng trinh tử vì đạo. Tôi xin vì công nghiệp Bà thánh nầy mà làm thư nầy cho đến nơi thầy. Tôi lậy ơn thầy vì Đức Chúa Trời mà chịu khó nhọc làm vậy. Tôi đã làm được thư gửi sang Macao cho Thầy, song le chẳng biết là có ai gửi cho đến Thầy hay chẳng..."*

*... Manoel cùng Miguel rằng, Thầy có khiến tôi chép những chuyện bên này<sup>[52]</sup>, thì tôi làm được hai vở đưa cho Thầy cả Onofre (Onuphre Borgès) sẽ gửi cho thầy bên ấy...*

*... Từ Đức Chúa Jêsu ra đời cho đến rày một nghìn sáu trăm năm mươi chín năm. Bento Thiện"*

Qua thư này, trình độ tiếng Việt của Thầy giảng Bento Thiện khá thông suốt về cách bỏ dấu và không còn thấy những chữ đa âm viết liền như thời Giáo sĩ Alexandre de Rhodes. Điều này chứng tỏ rằng những người Việt Nam tại Thăng Long (Đàng Ngoài) đã được các Giáo sĩ Gaspar do Amaral và António de Barbosa đào tạo tại vững vàng và thông xuất.

## **Tập lịch sử nước Annam được viết bằng tiếng Việt Latin đầu tiên năm 1659.**

Tập lịch sử này được viết bởi Thầy giảng Bento Thiện năm 1659 gửi Linh Mục Marini gồm 12 trang, viết từ đời vua Phục Hy đến cuối đời nhà Mạc và kết luận bằng những phong tục, tập quán của người Việt cũng như cách tổ chức hành chính của thời chúa Trịnh : *"... Nước Ngô trước hết mới có Vua trị là Phục Hi. Vua thứ hai là Thần Nông. Con cháu Vua Thần Nông sang cai trị Annam, liền sinh ra Vua Kinh Dương Vương. Trước hết lấy vợ là nàng Thần Long, liền sinh ra Lạc Long Quân..."*

*... Đánh được 12 sứ quân là mười hai Vua trước. Đoạn trị nước Annam gọi là Vua Đinh Tiên Hoàng. Nước Annam mới có Vua riêng từ đây..."*

---

<sup>52</sup> : Theo yêu cầu của Linh mục Marini, thầy giảng Bento Thiện đã viết một tập Lịch sử Việt Nam vào năm 1659 gửi qua La Mã. Sách này hiện còn lưu trữ tại Văn Khố Dòng Tên La Mã, Ý.

*...Giản Định Hoàng lên Vua, giặc đuổi đến Kẻ Chợ (Thăng Long), đốt hết đền đài. Vua chết mới đặt tên Thuận Tông. Thiên hạ cũng khốn nạn. Trị được mười năm liền đi tu hành. Lại có Lí Li (Hò Quý Ly) là con gian giết Vua mà lên. Triều đình chẳng ai nghe, lại đặt con Vua lên trị. Vậy thì nhà Trần truyền đời được hai mươi đời, một trăm bảy mươi năm...*

*... Thói nước Annam, đầu năm mừng một tháng giêng, gọi là ngày Tết. Thiên hạ đi lạy Vua, đoạn lạy Chúa, mới lạy ông bà vải, cha mẹ cùng kẻ cả bề trên..."* (trích Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ, Linh mục Dòng Tên, Giuse Đỗ Quang Chính (1929-2012)).

## **Đóng góp chuyển nền văn hoá Hán/Nôm sang Việt ngữ Latin**

Xin nhắc lại, song song với những công trình đóng góp của người Việt Nam trong giai đoạn 4 này, là những đóng góp của các Linh mục người Pháp (xem giai đoạn 3, mục VI). Những công trình đóng góp của họ vốn chỉ là những công trình có giá trị căn bản về Ngữ học và có công dụng "chuyên ngữ", tức có nghĩa "từ điển", giúp ta hiểu nghĩa của từng chữ giữa các thứ tiếng khác nhau như : Latin, Bồ, Trung, Pháp... so với tiếng Việt Latin.

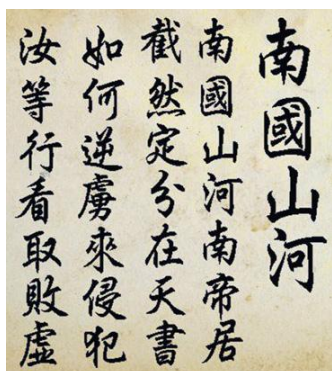
Nhưng từ Việt ngữ Latin để trở thành "Quốc Ngữ" thì cả là một công trình to lớn hơn nữa, mà chỉ có người Việt Nam mới có thể thực hiện được ! Bởi phải nắm bắt được : "câu", "cú", "ý nghĩa", "nghĩa đen", "nghĩa bóng", "văn chương", "thơ", "cổ tích", "tục ngữ", "thành ngữ", "lịch sử"... của nghìn năm văn hoá Việt Nam xuyên qua các chữ Hán, chữ Nôm thì mới có thể chuyển dịch sang tiếng Việt Latin được.

### **Thí dụ 1 :**

<b>Chữ Hán</b>	<b>Chữ Nôm</b>	<b>Chữ "Hán-Việt"</b>	<b>Chữ Việt</b>
天	𠵼	Thiên	Trời
地	𠵼	Địa	Đất
子	𠵼	Tử	Con
面	𠵼	Diện	Mặt

Qua thí dụ trên, cho thấy rằng, nếu muốn chuyển nền văn chương Việt Nam (văn chương, thơ, truyện, sử, sách...) đã có từ ngàn xưa sang tiếng Việt Latin thì người ta phải có khả năng nắm bắt được cả 4 thứ tiếng : Hán, Nôm, Hán-Việt và Việt một cách thông suốt thì mới có thể thực hiện được.

**Thí dụ 2** : thông dịch từ chữ "Hán" sang "Hán-Việt" và sau đó qua chữ "Việt":



*Trích Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,  
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*  
(*Bản Hán-Việt : Lý Thường Kiệt (1019-1105)*)

*Sông núi nước Nam vua Nam ở,  
Rành rành định phận ở sách trời,  
Có sao lũ giặc sang xâm phạm,  
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.*  
(*Bản dịch Trần Trọng Kim.*)

**Thí dụ 3** : Từ chữ "Hán-Việt" sang chữ "Việt" :

*Lực bất dả quyền,  
Quyền bất dả công,  
Luyện vũ bất luyện công,  
Đáo lão bất trường công.*  
(*Truyện tụng về Khí công, Hán-Việt.*)

*Sức mạnh không đánh được người có Võ,  
Người có Võ không thắng được người có Nội Công,  
Nếu luyện Võ mà không luyện Nội Công,  
Khi về già coi như không.*  
(*Trần Nguyên Đạo dịch.*)

**Thí dụ 4** : Từ chữ "Việt" sang chữ "Việt" :

Ngoài ra, một khi biết "viết" và "hiếu" được Quốc ngữ đã là một điều hay. nhưng hiếu một cách tường tận và biết giải thích, lại là một vấn đề nan giải của nhiều người. Thí dụ qua bài thơ "Yến Xinh" (trích tiểu thuyết "Sám Hối Của Tim" của Trần Nhân Võ) :

*Yến đẹp, Yến xinh  
Nhưng chỉ nửa môi duyên nàng Yến  
Yến đoan, Yến trang  
Nhưng chỉ nửa tiếng cười Yến Xinh*  
(*Trần Nhân Võ*)

4 câu thơ trên được diễn giải tường tận ý nghĩa như sau :

- **Đẹp** và **xinh** là hai chữ để tả cái nét mỹ miều của phụ nữ. Đẹp do từ khuôn mặt được kết hợp một cách đều đặn huyền ảo giữa mắt, mi, cằm, mũi, miệng... thu hút được người nhìn thì gọi là đẹp.
  - **Xinh** đến từ dáng người, do trời cho mà có. Kết hợp được sự cân đối giữa làn tóc, mái đầu, vai non, eo thon, chân đẹp... và những đường cong éo lá thì gọi là xinh.
  - Nhưng Đẹp và Xinh mà không có **Duyên**, thì như thể áo không quần, hoa không lá, ngày không tối. Chính vì thế Duyên là quan trọng nhất.
  - Hai câu này muốn nói, Yén vừa đẹp lại vừa xinh, nhưng cả hai mới chỉ bằng nửa cái Duyên của Yén mà thôi !
- 
- **Đoan** là những tính nét đẹp của phụ nữ. Nó là sự kết hợp của "Công, Dung, Ngôn, Hạnh" mà người xưa thường ca tụng.
  - **Trang** là kiểu cách ăn mặc mỹ miều, nó thể hiện sự đài các, thanh nhã, nhẹ nhàng, thanh lịch mà ít ai có được.
  - Nhưng Đoan và Trang nếu không được diễn đạt bằng những **phong cách** tự nhiên như : cười, nói, đi, đứng, cử chỉ... thì như thể hoa cắm dưới bùn, như nhà không mái, như trời không sao. Chính vì thế, phong cách là quan trọng hơn hết !
  - Hai câu này muốn nói, Yén vừa Đoan và vừa Trang, nhưng cả hai chỉ bằng nửa nụ cười của Yén mà thôi.

(Trần Nhân Võ)

Qua các thí dụ trên chứng minh rằng : những **công trình chuyển ngữ từ nền văn học Hán/Nôm Việt Nam sang Việt ngữ Latin** là cả một công trình to lớn vô cùng ! Những công trình này đã được các nhà văn hoá tiên phong và tiêu biểu của Việt Nam như các ông : Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của và Nguyễn Văn Vĩnh thực hiện vào cuối thế kỷ thứ 19 và đầu thế kỷ thứ 20.

Không những họ đã chuyển dịch, diễn giải giữa chữ Hán, Nôm, Hán-Việt và Việt mà còn thông dịch giữa Việt-Pháp và Pháp-Việt. Họ đã viết thành sách, thành truyện, thành tài liệu, thơ, báo... mà ngày nay tất cả mọi giới Việt Nam đều được thừa hưởng gia tài quý báu đó. Những tài năng hiếm có này không những đã đóng góp rất lớn cho sự hình thành "Quốc ngữ", mà còn là một đóng góp lớn cho kho tàng văn hoá Việt Nam và nhất là đã phổ thông hoá đến mọi tầng lớp xã hội, đưa Việt ngữ Latin trở thành Quốc ngữ cho người Việt Nam

Những công trình to lớn đó, người có thể đánh giá rằng : đây là những đóng góp cực kỳ lớn, không kém gì những đóng góp của các Giáo sĩ Dòng Tên vào thế kỷ thứ 17.



## Lược sử ông Trương Vĩnh Ký (1837- 1898)

**Pétrus Trương Vĩnh Ký** (1837 – 1898), là một nhà văn, nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục và nhà khảo cứu văn hóa tiêu biểu của Việt Nam. Ông thông suốt nhiều lĩnh vực : Cổ-Kim, Đông-Tây và được đánh giá là một nhà bác học hiếm có của Việt Nam. Ông đã đóng góp rất lớn trên việc Quốc ngữ hoá và đã để lại hơn 100 tác phẩm về văn học, lịch sử, địa lý, từ điển và dịch thuật.



*Trương Vĩnh Ký  
(1837 – 1898)*

Ngày 8 tháng 5 năm 1862, nhà nước độ hộ Pháp thành lập trường Thông ngôn (*Collège des Interprètes*), ông được nhận vào dạy.

Năm 1863, triều đình Huế cử một phái đoàn do Phan Thanh Giản (1796-1867) sang Pháp xin chuộc ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Pétrus Ký tháp tùng và làm thông ngôn cho đoàn.

Năm 1865, Pétrus Ký xin lập một tờ báo tiếng Việt mang tên là ***Gia Định Báo***. Ông làm Giám đốc, Huỳnh Tịnh Của làm Chủ bút. Chính vì thế ông được coi là "*tổ nghề báo Việt Nam*".

Năm 1872, Pétrus Ký được thăng chức Tri huyện hạng nhất, đồng thời được bổ làm Đốc học (Giám đốc) trường Sư phạm dạy người Pháp học tiếng Phương Đông.

Ngày 01 tháng 01 năm 1874, Pétrus Ký lãnh chức Giáo sư dạy chữ Việt và chữ Pháp cho người Pháp và người Tây Ban Nha tại trường Tham biện Hậu bổ (*Collège des administrateurs stagiaires*), rồi làm Chánh đốc học trường ấy.

Không những Trương Vĩnh Ký là một nhà văn tiên phong của nền văn học Quốc ngữ mà ông còn là một học giả ngưỡng mộ của làng văn học Việt Nam.

Trong quá trình hoạt động, ông có trên một 100 tác phẩm và những quyển tiêu biểu được liệt kê như sau :

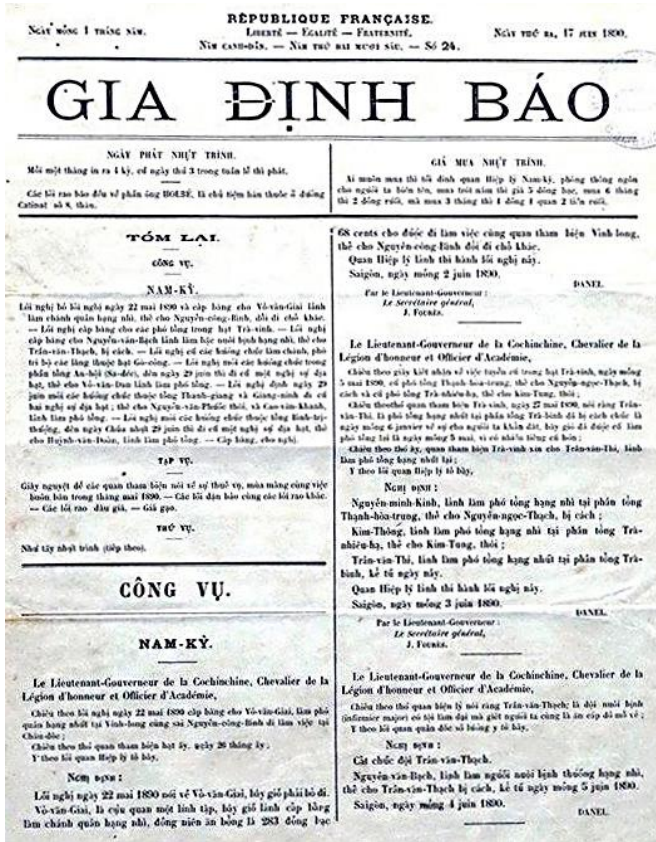
- ***Truyện đời xưa*** (*Contes Annamite*).
- ***Abrégé de grammaire Annamite*** (*Tóm lược ngữ pháp An Nam*).
- ***Grammaire Francaise*** (*Mẹo Luật dạy tiếng Lang sa*).

- **Tiểu giáo trình Địa lý Nam Kỳ** (*Petit cours de Geographie de la Basse-Cochinchine*).
- **Ký ức lịch sử Sài Gòn và vùng phụ cận** (*Souvenir historique de Saigon et de ses environs*).
- **Kim Vân Kiều** (bản phiên âm ra chữ Quốc ngữ đầu tiên).
- **Cours de langue Annamite** (Bài giảng ngôn ngữ An Nam).
- **Voyage au Tonkin en 1876** (Chuyến đi ra Bắc Kỳ năm Ất Hợi, 1786).
- **Guide de la conversation Annamite** (Hướng dẫn đàm thoại An Nam).
- **Phép lịch sự An Nam** (*Les convenances et les civilités annamites*).
- **Lục súc tranh công** (*Les six Animaux domestiques*).
- **Cours de la langue mandarine ou des caractères Chinois** (Bài giảng tiếng quan thoại hay chữ Trung Quốc).
- **Cours d'histoire annamite** (Bài giảng lịch sử An Nam).
- **Dư đồ thuyết lược** (*Précis de géographie*).
- **Cours de littérature annamite** (Bài giảng văn chương An Nam).
- **Cours de géographie générale de l'Indochine** (Bài giảng địa lý tổng quát Đông Dương).
- **Đại Nam tam thập nhất tỉnh địa đồ**.
- **Grand Dictionnaire Annamite-Français** (Đại tự điển An Nam-Pháp).
- **Tam Tự Kinh**.
- ....

羸辭韃揆馱些  
Trăm năm trong cõi người ta.  
笄才笄命奪口怙饒  
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.  
跣戈沒局潑桃  
Trải qua một cuộc bể dâu,  
仍調口賃屯疔疽悉  
Những điều trông thấy đã đau đớn lòng.  
遷之彼裔斯豐  
Lạ gì bỉ sắc tư phong,  
叁撐涓貝騰紅打攄  
Trời xanh quen với má hồng đánh ghen.  
稿蒼吝口擻焮  
Cào thơm lần giở trước đèn,  
風情固錄群傳史撐  
Phong tình có lục còn truyền sử xanh.  
浪辭口靖朝明

Trích Truyện Kiều bản 1866  
Hội bảo tồn di sản chữ Nôm

# Gia Định Báo



Là tờ báo tiếng Việt đầu tiên dùng Việt ngữ Latin, ra mắt ngày 15 tháng 04 năm 1865 tại Sài Gòn do ông Trương Vĩnh Ký thành lập và làm Giám đốc. Ông Huỳnh Tịnh Của làm chủ bút. Đến năm 1897, Gia Định báo chấm dứt hoạt động.

Báo có khổ 25x32cm và giá 0,97 đồng/tờ. Nội dung của Gia Định báo ban đầu gồm 2 phần: công vụ và tạp vụ.

Phần công vụ chuyên về các vấn đề chính trị, pháp lý, công quyền, đăng các công văn, nghị định, thông tư, đạo dụ của chính quyền thực dân.

Phần tạp vụ gồm các tin tức

địa phương trên các lĩnh vực: kinh tế, tôn giáo, văn hóa - xã hội... Sau năm 1869, Gia Định Báo được thêm các phần khảo cứu, nghị luận, gồm các bài biên khảo, thơ văn, lịch sử, dịch thuật, sưu tầm, khảo cứu, sáng tác thơ, văn, truyện cổ tích... Mục đích của báo là : truyền bá Quốc ngữ, cổ động tân học và khuyến học người dân.

Tóm lại, Gia Định Báo là tờ báo đầu tiên phát hành bằng Quốc ngữ. Góp phần rất lớn trên việc cổ động học Quốc ngữ, mở đường cho các thể loại văn xuôi Việt Nam.

## Trích Gia Định báo số 5 ngày 15-8-1865

*"Tại xứ Gò Công. Mới tháng này có tên đội Nhiên là đội ngụy. Tên này hay húng hiếp quyền tiền gạo đã nhiều lượt. Lượt này tới nhà chủ quyền lại đòi ngủ đó nghinh ngang chẳng nói chi, lại sanh tâm muốn nằm với vợ chủ nhà chơi. Lão chủ nhà giận lắm, để cơn nó ngủ, lén cắt quách đầu nó đi đem nạp cho quan Tham biện Gò Công.*

*Cũng mới đây, có tên quan đi quyên tiền trong làng Vĩnh Thành cũng bị chúng giết. Tên này cũng hại hết nhiều mạng. Bữa nó mang một cây grom xóc vô trong làng, hò hét bắt làng chạy bạc chạy đồ ăn. Làng thấy lão ngang dọc phát giận lên, vác tre tầm vông xúm lại đánh với lão, lão cự cũng hung mà làng đông đánh nà giết lão được.*

*Đã ba năm nay, dân xứ ruộng mắc quan giặc quân hoang phá phách, chịu cực khổ khôn nạn cũng đã lắm lắm. Bây giờ đâu đó đã đặng mạnh mẽ chịu với quân ăn cướp không còn sợ hãi cùng biết thế giữ gìn cho đặng bình yên, chẳng còn phải quyên tiền cho nó ăn như buổi trước nữa. Ấy dân có lòng tốt, ngay thẳng làm tôi nhà nước, nhà nước cũng lo thế cho dân Nam đặng bình yên cùng phước lộc".*

**Paulus Của**

## **Lược sử ông Huỳnh Tịnh Của (1834-1907)**

**Huỳnh Tịnh Của** (1834-1907), hay còn gọi là **Paulus Của**, là một nhà văn, nhà ngôn Ngữ học, nhà khảo cứu văn hóa nổi tiếng của Việt Nam cùng thời với ông Trương Vĩnh Ký. Ông là một trong những người đã đóng góp lớn trên việc nghiên cứu, phát triển và truyền bá Việt ngữ Latin trong giai đoạn phát triển.



*Huỳnh Tnh Ca  
(1834 - 1907)*

Ông có tư duy thông minh đặc biệt, tinh thông cả tiếng Hán và tiếng Pháp. Năm 1861, Huỳnh Tịnh Của được bổ nhiệm Đốc phủ sứ, Giám đốc ty phiên dịch văn án ở Soái phủ Sài Gòn. Ngoài công việc của một viên chức, ông lưu tâm nghiên cứu chữ Việt Latin. Năm 1865, ông cộng tác với ông Trương Vĩnh Ký làm chủ bút tờ Gia Định Báo trong một thời gian ngắn.

Mặc dù tinh thông cả Pháp văn lẫn Hán văn, nhưng tuyệt đại đa số các tác phẩm của ông được viết bằng Quốc ngữ. Ngoài ra ông là người đã đề nghị và gửi một bản điều trần cho vua Tự Đức<sup>53</sup> dùng Việt ngữ Latin thay cho chữ Hán và cho xuất bản báo chí bằng Quốc ngữ để giáo dục quần chúng, nhưng

---

<sup>53</sup> : **Hoàng đế Tự Đức** : (1829-1883), là vị Hoàng đế thứ tư của nhà Nguyễn. Tên thật là **Nguyễn Phúc Hồng Nhậm** hay còn có tên **Nguyễn Phúc Thì**. Ông là vị vua có thời gian trị vì lâu nhất của nhà Nguyễn, từ năm 1847 đến 1883. Việc Vua Tự Đức từ chối bản điều trần của ông Huỳnh Tịnh Của, một lần nữa, nói lên tính thủ cựu và thiếu thức thời của những người lãnh đạo đất nước. Họ đã bỏ qua một khúc quanh lịch sử quan trọng của dân tộc. Để rồi sau này qua người Pháp, ông Toàn quyền Merlin, lại là người đã chính thức hoá Việt ngữ Latin cho Việt Nam năm 1924.



rất tiếc không được chấp nhận. Ông mất năm Đinh Mùi (1907), thọ 73 tuổi, an táng tại Bà Rịa.

Huỳnh Tịnh Của sáng tác khá nhiều và đa dạng, nhưng trong số những tác phẩm, nổi bật nhất là pho **Đại Nam Quốc Âm Tự Vị**. Là một quyển tự vị (từ điển) tiếng Việt đầu tiên của Việt Nam, do người Việt Nam biên soạn. Nhưng phải đợi hơn 30 năm sau mới được Hội khai trí Tiến Đức tiếp tục công việc soạn thảo và in ấn. Chính vì thế **Đại Nam Quốc Âm Tự Vị** được coi là bộ sách kinh điển của những nhà nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam.

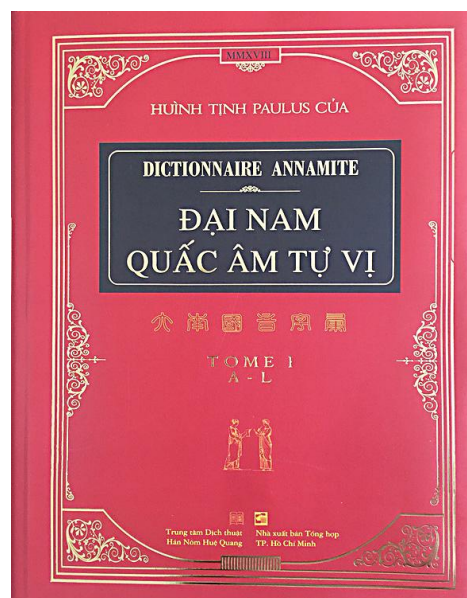
**Đại Nam Quốc Âm Tự Vị** in lần đầu tại Sài Gòn vào các năm 1895 và 1896 sau đó được tái bản nhiều lần, bao gồm hai tập, dày 1.210 trang, tập 1 gồm 608 trang, tập 2 gồm 602 trang.

Các tác phẩm của Huỳnh Tịnh Của được chia thành hai loại: Loại phiên âm sang Quốc ngữ những chuyện nôm xưa của các tác giả đời trước, bao gồm:

1. **Chuyện giải buồn**, 2 tập, 112 truyện (in năm 1880 và 1885).
2. **Văn cha Minh và Lái Gầm** (1902).
3. **Quan âm điển ca** (in năm 1903).
4. **Tổng Từ Vân** (1904).
5. **Trần Sanh điển ca** (1905).
6. **Lang Châu toàn truyện** (1905).
7. **Chiêu Quân công Hồ truyện** (1906).
8. **Bạch Viên Tôn Các truyện** (1906).
9. **Văn Doan điển ca** (1906).
10. **Thoại Khanh, Châu Tuấn truyện** (1906).
11. **Thơ mẹ dạy con** (1907).
12. **Tổng Tử Vưu truyện** (1907).
13. **Trần Sanh Ngọc Anh** (1928).

Loại biên khảo, bao gồm:

1. **Phép toán** (1867).
2. **Phép đo** (1867).
3. **Maximes et proverbes** (1882).
4. **Gia lễ** (1886).
5. **Bác học sơ giải** (1887).
6. **Quan chế** (1888).
7. **Tân soạn từ trát nhất xấp** (1888),
8. **Đại Nam quốc âm tự vị**, 2 cuốn (1895 và 1896).
9. **Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn** (1897).
10. **Câu hát góp** (1904).
11. **Ca trù thể cách** (1907).

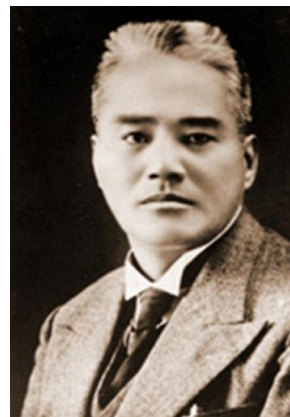


## Lược sử ông Nguyễn Văn Vĩnh (1882 – 1936)

Ông Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936) là một nhà văn, nhà báo, nhà phiên dịch, nhà khảo cứu và nhà chính trị. Ông sinh tại Hà Nội, trong một gia đình khiêm nhường nên không đủ tiền cho con đi học. Năm ông tám tuổi, cậu Vĩnh đã phải lao động để kiếm sống.

Công việc của cậu lúc đó là kéo quạt, hay còn gọi là "hầu quạt", tức là người chuyên kéo quạt làm mát cho lớp đào tạo trường thông ngôn (*Collège des Interprètes du Tonkin*) do người Pháp mở năm 1886 ở đình Yên Phụ - Hà Nội.

Trong lúc cậu kéo quạt, được dịp học lỏm theo các bài giảng trong lớp. Nhờ vậy, cậu biết nói và viết được chữ Pháp và chữ Việt khá thành thạo. Tuy không có sách vở và không được ghi chép như các học viên, nhưng nhờ có trí thông minh đặc biệt, cậu ghi nhớ tất cả mọi văn phạm và nắm bắt Pháp ngữ và Việt ngữ một cách thuần thục và vượt trội hơn những học viên trong lớp.



*Nguyễn Văn Vĩnh  
(1882 - 1936)*

Chính vì vậy, cậu được các thầy giáo người Pháp đặc biệt lưu ý và giới thiệu với hiệu trưởng, giúp tiền cho cậu vào học chính thức. Năm 14 tuổi Nguyễn Văn Vĩnh đỗ thủ khoa khoá 1893-1895 của khoá thông ngôn toà sứ và trở thành thông dịch viên xuất sắc và được tuyển làm thông ngôn tại Lào Cai, sau đó Hải Phòng. Tại đây ông cộng tác với tờ *Courrier d'Hai Phong* (Thư tín Hải Phòng) và tờ *Tribune Indochinoise* (Diễn đàn Đông Dương).

Năm 1897-1905 ông được bổ làm trợ lý cho ông Công sứ Pháp tỉnh Bắc Ninh sau được đề bạt lên làm Chánh văn phòng. Cuối năm 1905, ông Công sứ Pháp được đề bạt lên làm Đốc lý tại Hà Nội, ông Vĩnh được điều về theo.

Khi toàn quyền Jean Baptiste Paul Beau (1902-1908) sang thay toàn quyền Paul Doumer (1897-1902), chủ trương mở mang học hành, lập các tổ chức y tế và hội từ thiện. Ông được giao nhiệm vụ vận động và giúp đỡ người Việt làm đơn và thảo điều lệ xin phép lập trường học, hội đoàn, đệ lên phủ thống sứ để duyệt. Chính vì vậy ông đã trở thành sáng lập viên của các hội và các trường thời bấy giờ như: Trường Đông Kinh Nghĩa Thục, Hội Trí Tri, Hội Dịch Sách, Hội Giúp Đỡ Người Việt Sang Pháp Học, v.v..

Năm 1906, lúc ông 24 tuổi, Nguyễn Văn Vĩnh được Pháp gửi sang dự Hội trợ thuộc địa tại thành phố Marseille. Tại đây, ông được tiếp cận với kỹ nghệ in ấn và báo chí. Và đồng thời ông là người Việt Nam đầu tiên gia nhập hội Nhân Quyền Pháp và hội Tam Điểm.

Trở về Việt Nam, Nguyễn Văn Vĩnh từ bỏ nghiệp quan chức và bắt đầu làm báo tự do.

Năm 1907 ông mở nhà in đầu tiên ở Hà Nội và xuất bản tờ *Đăng Cổ Tùng Báo* (Khêu đèn gióng trống báo). Tờ báo đầu tiên in bằng chữ Quốc ngữ và chữ Nho tại Bắc Kỳ.

Ông là người đầu tiên dịch sang Quốc ngữ các tác phẩm của các văn hào Pháp như Balzac<sup>[54]</sup>, Hugo<sup>[55]</sup>, Dumas<sup>[56]</sup>, La Fontaine<sup>[57]</sup>, Molière<sup>[58]</sup> v.v. Và cũng là người đầu tiên dịch Truyện Kiều<sup>[59]</sup> sang Pháp ngữ.

Bản dịch Kim Vân Kiều của ông rất đặc sắc, vì không chỉ dịch cả câu mà còn dịch nghĩa từng chữ và kể rõ các tích cổ gắn liền với nghĩa đó. Một khả năng chỉ có những người am hiểu sâu sắc về văn chương Việt Nam, Trung Quốc, và Pháp thì mới có thể thực hiện được. Sau đó công trình này đã được tái bản nhiều lần và được các học giả, các dịch giả (Đông cũng như Tây), sao, chép, viết kịch, phổ nhạc... và dịch sang các tiếng Anh, Ý, Đức... chính nhờ thế mà ngày nay nền văn hoá Việt Nam đã được các học giả trên thế giới biết đến khá sâu sắc<sup>[60]</sup>.

---

<sup>54</sup> : **Honoré de Balzac** (1799- 1850).

<sup>55</sup> : **Victor Hugo** (1802-1885).

<sup>56</sup> : **Alexandre Dumas** (1802-1870).

<sup>57</sup> : **Jean de La Fontaine** (1621-1695).

<sup>58</sup> : **Jean-Baptiste Poquelin**, dit **Molière** (1622 - 1673).

<sup>59</sup> : *Poème Kim Vân Kiều truyện* in tại Sài Gòn 1875.

<sup>60</sup> : Tháng 11/2000, trong chuyến thăm đầu tiên của Tổng thống Hoa Kỳ tới Việt Nam sau năm 1975, ông Bill Clinton đã đọc 2 câu Kiều để nói lên ý nghĩa của sự hàn gắn giữa đôi bên: "**Sen tàn cúc lại nở hoa, Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân**".

Nhân dịp Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đến thăm viếng Hoa Kỳ năm 2015, đánh dấu kỷ niệm 20 năm ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Phó tổng thống Joe Biden trong bài phát biểu tại Washington DC, ngày 07/07/2015, đã mượn 2 câu Kiều để nói về chặng đường thăng trầm của quan hệ Việt - Mỹ: "**Trời còn để có hôm nay, Tan sương đầu ngõ vén mây giữa trời**".

Trong bài phát biểu ngày 23/05/2016, trước các trí thức và giới trẻ Việt Nam tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia, Hà Nội, Việt Nam. Tổng thống Hoa Kỳ Barack Obama đã kết thúc bằng 2 câu Kiều để nói lên niềm tin về tương lai của sự hợp tác Mỹ-Việt : "**Rằng trăm năm cũng từ đây, Cửa tin gọi một chút này làm ghi**".

## Các tác phẩm dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt

- La Fontaine, **Ngụ ngôn La Fontaine** (*Fables de La Fontaine*).
- Charles Perrault, **Truyện trẻ con của Perrault** (*Les contes de Charles Perrault*).
- Abbé Prévost, **Mai nương Lê cốt** (*Manon Lescaut*).
- Alexandre Dumas, **Ba chàng ngự lâm pháo thủ** (*Les trois mousquetaires*).
- Victor Hugo, **Những người khốn khổ** (*Les Misérables*).
- Honoré de Balzac, **Miếng da lừa** (*La Peau de chagrin*).
- Jonathan Swift, **Guy-li-ve du ký** (*Les Voyages de Gulliver*).
- Fénelon, **Tê-lê-mặc phiêu lưu ký** (*Les Aventures de Télémaque*).
- Molière: **Trưởng giả học làm sang** (*Le Bourgeois Gentilhomme*), **Giả đạo đức** (*Le Misanthrope*), **Người bệnh tưởng** (*Le Malade imaginaire*), **Lão hà tiện** (*L'Avare*).
- Lesage, **Tục ca lệ** (*Turcaret*), **Chàng Gil Blax xứ Xăngtizan** (*Gil Blas de Santillane*).
- Plutarque, **Truyện các danh nhân Hy Lạp và La Mã** (*Vies parallèles des hommes illustres de la Grèce et de Rome*).
- Émile Vayrac, **Rabelais**.
- Émile Vayrac, **Sử ký thanh hoa** (*Le parfum des humanités*).

## Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Pháp :

- **Kim Vân Kiều tân dẫn Pháp văn** (tức Truyện Kiều của Nguyễn Du).

## Dịch từ chữ Hán sang tiếng Pháp :

- **Tiền Xích Bích và Hậu Xích Bích**.

Ngoài phương diện văn học, ông là người thường lên tiếng phản đối chính sách hà khắc của chính phủ thuộc địa. Là người Việt Nam đầu tiên đã hai lần từ chối huân chương Bắc đẩu bội tinh của chính phủ Pháp ban tặng. Không những thế, ông đã cùng với bốn người Pháp viết đơn gửi chính quyền Đông Dương phản đối việc bắt giữ cụ Phan Chu Trinh.

Năm 1913, ông trở lại Hà Nội làm chủ bút tuần báo Đông Dương tạp chí. Đây là tờ báo đầu tiên ở Việt Nam quy tụ được hầu hết các nhân sĩ hàng đầu cả Nho học lẫn Tân học, đồng thời cũng là tờ báo đầu tiên ở Việt Nam dạy người dân cách làm văn bằng chữ Quốc ngữ. Sau đó, ông được bầu vào Hội đồng Tư vấn Bắc Kỳ (sau đổi làm Viện dân biểu).

Năm 1914, ông kiêm luôn chức chủ bút tờ Trung Bắc Tân Văn.



Sau ngày Đông Dương Tạp Chí ngừng xuất bản 15.9.1919. Thay thế bằng tờ Học Báo (tờ báo có chuyên đề về giáo dục, Trần Trọng Kim lo việc bài vở, Nguyễn Văn Vĩnh làm chủ nhiệm). Cũng trong năm 1918, ông Vĩnh mua tờ Trung Bắc Tân Văn và cho ra hàng ngày (tờ nhật báo đầu tiên trong lịch sử báo chí Việt Nam).

Năm 1929, ông được bầu vào Hội đồng Kinh tế và tài chính Đông Dương.

Năm 1931, ông lập tờ L'Annam Nouveau (Nước Nam mới) in hoàn toàn bằng tiếng Pháp với mục đích bảo vệ chủ thuyết Trục trị do ông đề xướng và chống lại phái đối lập có chủ trương thực hiện đường lối Quân chủ lập hiến. Đồng thời việc xuất bản bằng Pháp văn không phải xin phép chính quyền theo luật định. Ông làm chủ nhiệm kiêm chủ bút cho đến khi mất 1936. Tờ báo này đã đoạt được giải thưởng Grand Prix tại Hội chợ báo chí thuộc địa tổ chức tại Paris năm 1932.

Năm 1932, ông đi dự họp Đại hội đồng Kinh tế Tài chính Đông Dương tại Sài Gòn. Trong một buổi họp, ông đã thay mặt giới doanh nghiệp phản đối việc chuyển đồng tiền Đông Dương từ ngân bản vị sang kim bản vị, vì điều đó chỉ có lợi cho ngân hàng Pháp, nhưng lại có hại cho nền kinh tế Đông Dương. Khi đang họp thì Nguyễn Văn Vĩnh nhận được trát của tòa án đòi tịch biên toàn bộ gia sản.

Năm 1936, tòa báo của ông vỡ nợ. Gia sản bị tịch biên. Ông đổi nghề, sang Ai Lao đào vàng và mất năm 1936 vì bệnh sốt rét.

Người ta tìm thấy xác ông nằm trong một chiếc thuyền độc mộc trên dòng sông ở Sé-pon (Sépon). Trong tay ông lúc đó vẫn còn nắm chặt một cây bút và một quyển sổ ghi chép. Ông đang viết dở thiên ký sự bằng tiếng Pháp với những người tìm vàng.

Thi hài của ông được các bạn trong Hội Tam Điểm tổ chức đưa về Hà Nội và khi đoàn tàu chở chiếc quan tài về đến nhà ga Hàng Cỏ, thì hàng ngàn người dân Hà Nội đứng chờ trong sự yên lặng và cúi đầu trân trọng tiễn đưa ông. Một nhân vật tài hoa đã góp phần đưa chữ Việt Latin trở thành chữ Quốc ngữ ngày nay.

## VIII. Kết luận

Từ Quốc ngữ Hán/Nôm đến Quốc ngữ Latin được trải dài qua hơn 3 thế kỷ, (309 năm), nêu chúng ta đồng ý từ năm các Giáo sĩ Bồ Đào Nha đến Việt Nam năm 1615, cho đến ngày toàn quyền Đông Dương Merlin ký quyết định đưa chữ Việt Latin vào dạy ở ba năm đầu cấp tiểu học năm 1924.

Một loại chữ mà ngày nay được công nhận chính thức là "Quốc Ngữ". Loại chữ này không do một ai hoặc một chính quyền nào hoặc một chế độ nào áp đặt, mà nó được chính dân tộc Việt Nam đón nhận ! Các chính quyền kể cả chế độ Quân chủ cũng như chế độ Bảo hộ đều phải chạy theo và công nhận nó.

Trong vòng 3 thế kỷ đó. Và với một chiều dài lịch sử như vậy ! Thì chắc chắn một điều là không thể chỉ do một người hoặc một biểu tượng nào đó "đại diện" để gọi là "người sáng lập" ra nó.

Lịch sử và trí tuệ con người chỉ có thể chấp nhận rằng : đây là một công trình đóng góp tập thể của nhiều người và qua nhiều thế hệ. Trong đó những người đóng góp lớn nhất, nổi bật nhất và có ý nghĩa nhất được kê khai theo thứ tự :

- Giáo sĩ **Francisco de Pina.**
- Giáo sĩ **Gaspar do Amaral.**
- Giáo sĩ **António de Barbosa.**
- Giáo sĩ **Alexandre de Rhodes.**
- Giáo sĩ **Jean-Louis Taberd.**
- Nhà văn **Trương Vĩnh Ký.**
- Nhà báo **Huỳnh Tịnh Của.**
- Nhà khảo cứu **Nguyễn Văn Vĩnh.**

Paris tháng 11-2019.

**Trần Nguyên Đạo.**

[maitredao@vietvoda.com](mailto:maitredao@vietvoda.com)



## Tài Liệu Tham Khảo

- Alain Guillemin, *Alexandre de Rhodes a-t-il inventé le quốc ngữ ?*
- Alexandre de Rhodes, *Phép Giảng 8 ngày*.
- Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ, 1620-1659, La mission au Viêt-Nam (1624-1630 et 1640-1645) d'Alexandre de Rhodes*.
- Đoàn Trung Côn, *Tam Thiên Tự*
- Lê Thành Khôi, *Việt-Nam, histoire et civilisation*.
- Nicole-Dominique Lê, *Les Missions-Étrangères et la pénétration française au Viêt-Nam*.
- Paul Schneider, *Kim Vân Kiều Tân Khảo*.
- Kỷ yếu Giáo phận Qui Nhơn - Mừng 400 năm Loan báo Tin Mừng 1618-2018.
- Roland Jacques, *Le Portugal et la romanisation de la langue vietnamienne. Faut-il réécrire l'histoire ?*
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*.
- Ngô Sĩ Liên, Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*.

## Cảm ơn

Chân thành cảm tạ Linh Mục Trương Minh Thái, cha sở nhà thờ Màng Lãng thuộc giáo phận Qui Nhơn (An Thạch - Tuy An – Phú Yên), đã tiếp tác giả nhân dịp về Miền Trung Việt Nam khảo cứu vào tháng 9/2019.

Linh mục đã cho phép tác giả nghiên cứu và chụp hình bản chính Sách Giảng 8 ngày (*Catechismus pro iis qui volunt suscipere Baptismum in octo dies divisus* - Giáo lý cho những người muốn nhận Bí Tích Rửa Tội, được chia thành tám ngày), ấn hành năm 1651 của Giáo sĩ Alexandre de Rhodes, mà ngày nay vẫn còn được bảo trì duy nhất tại thư viện nhà thờ Màng Lãng, Việt Nam và đồng thời được tặng sách in lại Phép Giảng 8 ngày và một kỷ yếu của giáo phận Qui Nhơn "Mừng 400 năm loan báo tin mừng 16-18-2018".



Linh Mục Trương Minh Thái & Trần Nguyên Đạo

— 僚	liêu —, id.
— 宮	cung —, domus ubi litteratorum examina fiunt.
— 林 韓	hàn lâm —, academia.
修 — 聖	thánh — tu, sancti cœnobitæ.
𦉳	Viễn, duplex sutura in extremâ aliquâ veste.
遠	Viễn, remotus, a, um; longè.
— 懸	huyền —, }
— 遙	dao —, } id.
望 —	— vọng, }
方 —	— phương, locus dissitus.
鎮 —	— trấn, regio longinqua.
永	Viếng, visitare; gyrus.
— 探	thăm —, id.
— 泣	khấp —, gyrum perficere.
— 窮	cùng —, id.
饒 —	— nhau, se mutuò invisere.
曰	Viết, scribere; penicillus; calamus.
歷 —	— lách, id.
字 —	— chữ, litteras exarare.
— 矜	câm —, prælectionem conscribere.
引 —	— dẫn, accuratè scribere.
艸 —	— thảo, per compendia litterarum confusè scribere.
— 管	quản —, penicilli manubrium.
— 榻	tháp —, penicilli thecula.
— 泐	ngòì —, pars penicilli pilosa.
— 核	cây —, penicillus; quædam arbor.

越	Việt.
— 南	nam —, Regnum Anamiticum.
— 大	dại —, id.
鉞	Việt, securis militaris.
— 斧	phũ —, id.
埭	Vịm, quædam pelvis testacea.
援	Vin, ramos arborum demittere.
躑 —	— theo, vestigiis insistere; sequi.
梗 —	— nhành, ramos arborum demittere.
援	Vịn, ad aliquid inhærescere; manibus sustentare se.
娘 —	— nương, id.
燒 —	— theo, vestigiis insistere.
蹶 —	— noi, id.
褻 —	— lấy, aliquid arripere ad sustendandum se.
圓	Vin.
— 論	tròn —, rotundissimus, a, um.
榮	Vinh, florere.
顯 —	— hiển, nobilis.
花 —	— hoa, florere. (V. Vang.)
詠	Vịnh, quidam cantus.
— 歌	ca —, id; hymnus; hoc modo canere.
泳	Vịnh, sinus; anfractus.
澗 —	— sông, anfractus fluminis.

